



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG  
ngày tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/  
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Công ty Cổ phần DT&C VINA**  
*Laboratory:* **DT&C VINA Joint Stock Company**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần DT&C VINA**  
*Organization:* **DT&C VINA Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1287**

Chuẩn mực công nhận/  
*Accreditation criteria* **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ, Điện - Điện tử**  
*Field:* **Mechanical, Electrical – Electronic**

Người quản lý/  
*Laboratory manager:* **Kang Moon Kyung**

Hiệu lực công nhận/  
*Period of Validation:* **Kể từ ngày /04/2026 đến ngày /04/2031**

Địa chỉ/  
*Address:* **Lô 01A-RD02, Khu R&D, KCNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Lot 01A-RD02, R&D Area, Hoa Lac Hightech Park, Km29, Thang Long Freeway, Hoa Lac Ward, Ha Noi, Viet Nam**

Địa điểm/  
*Location:* **Lô 01A-RD02, Khu R&D, KCNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Lot 01A-RD02, R&D Area, Hoa Lac Hightech Park, Km29, Thang Long Freeway, Hoa Lac Ward, Ha Noi, Viet Nam**

Điện thoại/ Tel: **0243.322.0000**

E-mail: **info@dtnc.vn**

Website: **www.dtnc.vn**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ**

*Field of testing: Mechanical*

**BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM KIỂM TRA ĐỘ TIN CẬY VÀ MÔI TRƯỜNG**

*ENVIRONMENT AND RELIABILITY TESTING TEAM*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
1.	<b>Linh kiện, trang thiết bị điện, điện tử; Chi tiết, bộ phận trên phương tiện giao thông vận tải; Thiết bị điện dân dụng <i>Electrical and electronic components;</i> <i>Transportation vehicle components;</i> <i>Consumer electrical products</i></b>	Thử nghiệm lạnh <i>Cold test</i>	(-30 ~ 5) °C Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ <i>Dimension of the specimen test less than:</i> (4 000 x 4 000 x 2 800) mm	IEC 60068-2-1:2007
			(-30 ~ 5) °C Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ <i>Dimension of the specimen test less than:</i> (2 000 x 2 000 x 2 300) mm	
			(-40 ~ 5) °C Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ <i>Dimension of the specimen test less than:</i> (1 000 x 1 000 x 800) mm	
			(-70 ~ 5) °C Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ <i>Dimension of the specimen test less than:</i> (830 x 800 x 600) mm	
2.		Thử nghiệm thay đổi nhiệt độ <i>Change of temperature test</i>	(-40 ~ 150) °C Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ <i>dimension of the specimen test less than:</i> (1 000 x 1 000 x 800) mm	IEC 60068-2-14:2023
			(- 70 ~ 180) °C Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ <i>dimension of the specimen test less than:</i> (830 x 800 x 600) mm	
			(-77 ~ 205) °C Kích thước mẫu thử nhỏ hơn <i>dimension of the specimen test less than:</i> (710 x 410 x 345) mm	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
3.	<p align="center"><b>Linh kiện, trang thiết bị điện, điện tử;</b> <b>Chi tiết, bộ phận trên phương tiện giao thông vận tải;</b> <b>Thiết bị điện dân dụng</b> <i>Electrical and electronic components;</i> <i>Transportation vehicle components;</i> <i>Consumer electrical products</i></p>	Thử nghiệm nóng khô <i>Dry heat test</i>	<p align="center">(30 ~ 60) °C (35 ~ 50) % R.H. Kích thước mẫu thử không vượt quá/ <i>Dimension of the specimen test not exceeding:</i> (4 000 x 4 000 x 2 800) mm</p> <p align="center">(30 ~ 80) °C (25 ~ 50) % R.H. Kích thước mẫu thử không vượt quá/ <i>Dimension of the specimen test not exceeding:</i> (2 000 x 2 000 x 2 300) mm</p> <p align="center">(30 ~ 150) °C (20 ~ 50) % R.H. Kích thước mẫu thử không vượt quá/ <i>dimension of the specimen test not exceeding:</i> (1 000 x 1 000 x 800) mm</p> <p align="center">(30 ~ 180) °C (10 ~ 50) % R.H. Kích thước mẫu thử không vượt quá/ <i>dimension of the specimen test not exceeding:</i> (830 x 800 x 600) mm</p>	IEC 60068-2-2:2007
4.		Thử nghiệm Db: nóng ẩm, chu kỳ (chu kỳ 12h +12h) <i>Test Db: damp heat test, cyclic (12 h + 12 h cycle)</i>	<p align="center">(25 ~ 55) °C (25 ~ 98) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ <i>dimension of the specimen test less than:</i> (2 300 x 2 000 x 2 000) mm</p> <p align="center">(25 ~ 55) °C (25 ~ 98) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ <i>dimension of the specimen test less than:</i> (1 000 x 1 000 x 800) mm</p> <p align="center">(25 ~ 55) °C (10 ~ 98) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ <i>dimension of the specimen test less than:</i> (830 x 800 x 600) mm</p>	IEC 60068-2-30:2005

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	<p align="center"><b>Linh kiện, trang thiết bị điện, điện tử;</b> <b>Chi tiết, bộ phận trên phương tiện giao thông vận tải;</b> <b>Thiết bị điện dân dụng</b> <i>Electrical and electronic components;</i> <i>Transportation vehicle components;</i> <i>Consumer electrical products</i></p>	Thử nghiệm Z/AD: chu kỳ nhiệt độ/độ ẩm hỗn hợp <i>Test Z/AD: composite temperature/humidity cyclic</i>	(-10 ~ 65) °C (25 ~ 98) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ <i>dimension of the specimen test less than:</i> (2 300 x 2 000 x 2 000) mm	IEC 60068-2-38:2021
Thử nghiệm Z/AD: chu kỳ nhiệt độ/độ ẩm hỗn hợp <i>Test Z/AD: composite temperature/humidity cyclic</i>		(-10 ~ 65) °C (25 ~ 98) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ <i>dimension of the specimen test less than:</i> (1 000 x 1 000 x 800) mm		
Thử nghiệm Z/AD: chu kỳ nhiệt độ/độ ẩm hỗn hợp <i>Test Z/AD: composite temperature/humidity cyclic</i>		(-10 ~ 65) °C (10 ~ 98) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ <i>dimension of the specimen test less than:</i> (830 x 800 x 600) mm		
6.	<p align="center"><b>Thiết bị điện dân dụng</b> <i>Electrical and electronic components;</i> <i>Transportation vehicle components;</i> <i>Consumer electrical products</i></p>	Thử nghiệm Ca: nhiệt và độ ẩm, trạng thái ổn định <i>Test Ca: Damp heat, steady state</i>	(30 ~ 40) °C (35 ~ 95) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ <i>dimension of the specimen test less than:</i> (4 000 x 4 000 x 2 800) mm	IEC 60068-2-78:2012
Thử nghiệm Ca: nhiệt và độ ẩm, trạng thái ổn định <i>Test Ca: Damp heat, steady state</i>		(30 ~ 40) °C (25 ~ 98) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ <i>dimension of the specimen test less than:</i> (2 300 x 2 000 x 2 000) mm		
Thử nghiệm Ca: nhiệt và độ ẩm, trạng thái ổn định <i>Test Ca: Damp heat, steady state</i>		(30 ~ 40) °C (25 ~ 98) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ <i>dimension of the specimen test less than:</i> (1 000 x 1 000 x 800) mm	IEC 60068-2-78:2012	
Thử nghiệm Ca: nhiệt và độ ẩm, trạng thái ổn định <i>Test Ca: Damp heat, steady state</i>		(30 ~ 40) °C (20 ~ 98) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ <i>dimension of the specimen test less than:</i> (1 000 x 1 000 x 800) mm		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
6. (tiếp)	<b>Linh kiện, trang thiết bị điện, điện tử; Chi tiết, bộ phận trên phương tiện giao thông vận tải; Thiết bị điện dân dụng <i>Electrical and electronic components; Transportation vehicle components; Consumer electrical products</i></b>	Thử nghiệm Ca: nhiệt và độ ẩm, trạng thái ổn định <i>Test Ca: Damp heat, steady state</i>	(30 ~ 40) °C (10 ~ 98) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ <i>dimension of the specimen test less than:</i> (830 x 800 x 600) mm	IEC 60068-2-78:2012
7.		Thử nghiệm Fc: rung (hình sin) <i>Test Fc: Vibration (sinusoidal)</i>	(5 ~ 5 000) Hz (0 ~ 51) mm (p-p) Gia tốc rung (hình sin): (0 ~ 6) G <i>Acceleration sine (0 ~ 6) G</i> Gia tốc rung ngẫu nhiên: (0 ~ 6) Grms <i>Acceleration random (0 ~ 6) Grms</i>	IEC 60068-2-6:2007
8.		Thử nghiệm Fh: rung, ngẫu nhiên băng thông rộng <i>Test Fh: Vibration, broadband random</i>	(0 ~ 58,86) m/s <sup>2</sup> (0 ~ 150) kg Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ <i>dimension of the specimen test less than:</i> (500 x 500) mm	IEC 60068-2-64:2019
9.		Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài (Mã IP) <i>Degrees test of protection provided by enclosures (IP Code)</i>	IP1X ~ IP6X IPX1 ~ IPX8 Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ <i>dimension of the specimen test less than:</i> 900 mm	IEC 60529:1989+ AMD1:1999+AMD2:2013

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử**

*Field of testing: Electrical - Electronic*

**BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM AN TOÀN (1F)**

*SAFETY TESTING TEAM (1F)*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
1	<b>Lò nướng điện, vỉ nướng điện loại di động (Vỉ nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu di động tương tự) <i>Electric grills and roasters mobile type (Grills, toasters and similar portable cooking appliances)</i></b>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016  EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019  TCVN 5699-2-9:2017 IEC 60335-2-9:2019 EN 60335-2-9:2003 + A1:2004 + A2:2006 + A12:2007 + A13:2010
2		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
3		Thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Test of protection against accessibility to live parts</i>	Test finger Ø 12 mm Test probe 41 Ø 30 mm	
4		Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current</i>	Đến/to 12 000 W Đến/to 20 A	
5		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating test</i>	Đến/to 300 °C	
6		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current measurement and electric strength test at operating temperature</i>	Đến/to 10 mA Đến/to 10 kV	
7		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	Đến/to 7 kV	
8		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 93) % R.H.	
9		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nóng ẩm <i>Leakage current measurement and electric strength test after humidity test</i>	Đến/to 10 mA Đến/to 10 kV	
10		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
11	<b>Lò nướng điện, vỉ nướng điện loại di động (Vỉ Lò nướng điện, vỉ nướng điện loại di động (Vỉ nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu di động tương tự) <i>Electric grillers and roasters mobile type (Grills, toasters and similar portable cooking appliances)</i></b>	Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019  TCVN 5699-2-9:2017 IEC 60335-2-9:2019 EN 60335-2-9:2003 + A1:2004 + A2:2006 + A12:2007 + A13:2010
12		Thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards</i>	Đến/to 45°	
13		Thử nghiệm độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	0,5 J; 0,7 J	
14		Kiểm tra kết cấu <i>Check of construction</i>	IP1X ~ IP6X IPX1~ IPX8	
15		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Check of internal wiring</i>	-	
16		Kiểm tra linh kiện <i>Check of components</i>	-	
17		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Check of supply connection and external flexible cords</i>	-	
18		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check of terminal for external conductors</i>	-	
19		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Check of provision for earthing</i>	Đến/to 60 A Đến/to 0,5 Ω	
20		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Check of screws and connections</i>	Đến/to 6 Nm	
21		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	Đến/to 200 mm	
22		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance test to heat and fire</i>	Đến/to 960 °C	
23		Thử nghiệm khả năng chống gỉ <i>Resistance test to rusting</i>	-	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
24	<b>Máy dùng cho nhà bếp (máy trộn thực phẩm, máy khuấy thực phẩm, máy ép nước quả kiểu ly tâm, máy làm mì sợi và vv có điện áp danh định không lớn hơn 250 V) <i>Kitchen machines (food mixers, blenders, centrifugal juicers noodle makers and etc) their rated voltage being not more than 250V)</i></b>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019  TCVN 5699-2-14:2007 IEC 60335-2-14:2016 + AMD1:2019 EN 60335-2-14:2006 + A1:2008 + A11:2012 + A12:2016
25		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
26		Thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Test of protection against accessibility to live parts test</i>	Test finger Ø 12 mm	
27		Đo công suất và dòng điện <i>Power input and current measurement</i>	Đến/to 12 000 W Đến/to 20 A	
28		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating test</i>	(-40 ~ +250) °C	
29		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current measurement and electric strength test at operating temperature</i>	Đến/to 10 mA Đến/to 10 kV	
30		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	Đến/to 7 kV	
31		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 93) % R.H.	
32		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nhiệt độ ẩm <i>Leakage current measurement and electric strength test after humidity test</i>	Đến/to 10 mA Đến/to 10 kV	
33		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	
34		Thử nghiệm độ bền <i>Endurance test</i>	-	
35	Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
36	<b>Máy dùng cho nhà bếp (máy trộn thực phẩm, máy khuấy thực phẩm, máy ép nước quả kiểu ly tâm, máy làm mì sợi và vv có điện áp danh định không lớn hơn 250V) <i>Kitchen machines (food mixers, blenders, centrifugal juicers noodle makers and etc) their rated voltage being not more than 250V)</i></b>	Thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability test and mechanical hazards</i>	Đến/to 45°	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019  TCVN 5699-2-14:2007 IEC 60335-2-14:2016 + AMD1:2019 EN 60335-2-14:2006 + A1:2008 + A11:2012 + A12:2016
37		Thử nghiệm độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	0,5 J	
38		Kiểm tra kết cấu <i>Check of construction</i>	IP1X ~ IP6X IPX1~ IPX8	
39		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Check of internal wiring</i>	-	
40		Kiểm tra linh kiện <i>Check of components</i>	-	
41		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Check of supply connection and external flexible cords</i>	-	
42		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check of terminal for external conductors</i>	-	
43		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Check of provision for earthing</i>	Đến/to 60 A Đến/to 0,5 Ω	
44		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Check of screws and connections</i>	Đến/to 6 Nm	
45		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò cách điện <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	Đến/to 200 mm	
46	Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance test to heat and fire</i>	Đến/to 960 °C		
47	Thử nghiệm khả năng chống gỉ <i>Resistance test to rusting</i>	-		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
48	<b>Thiết bị đun chất lỏng (Nồi nấu cơm điện, Ấm đun nước bằng điện) <i>Appliances for heating liquids (Rice cookers, Electrical kettles)</i></b>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019  TCVN 5699-2-15:2013 IEC 60335-2-15:2012 + AMD1:2016 + AMD2: 2018 EN 60335-2-15:2016 + A11:2018
49		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
50		Thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Test of protection against accessibility to live parts</i>	Test finger Ø 12 mm	
51		Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current measurement</i>	Đến/to 12 000 W Đến/to 20 A	
52		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating test</i>	(-40 ~ +250) °C	
53		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current measurement and electric strength test at operating temperature</i>	Đến/to 10 mA Đến/to 10 kV	
54		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	Đến/to 7 kV	
55		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 93) % R.H.	
56		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nhiệt độ ẩm <i>Leakage current measurement and electric strength test after humidity test</i>	Đến/to 10 mA Đến/to 10 kV	
57		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	
58	Thử nghiệm độ bền <i>Endurance test</i>	-		
59	Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
60	<b>Thiết bị đun chất lỏng (Nồi nấu cơm điện, Ấm đun nước bằng điện) <i>Appliances for heating liquids (Rice cookers, Electrical kettles)</i></b>	Thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability test and mechanical hazards</i>	Đến/to 45°	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019  TCVN 5699-2-15:2013 IEC 60335-2-15:2012 + AMD1:2016 + AMD2: 2018 EN 60335-2-15:2016 + A11:2018
61		Thử nghiệm độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	0,5 J	
62		Kiểm tra kết cấu <i>Check of construction</i>	IP1X ~ IP6X IPX1~ IPX8	
63		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Check of internal wiring</i>	-	
64		Kiểm tra linh kiện <i>Check of components</i>	-	
65		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Check of supply connection and external flexible cords</i>	-	
66		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check of terminal for external conductors</i>	-	
67		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Check of provision for earthing</i>	Đến/to 60 A Đến/to 0,5 Ω	
68		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Check of screws and connections</i>	Đến/to 6 Nm	
69		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	Đến/to 200 mm	
70		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance test to heat and fire</i>	Đến/to 960 °C	
71	Thử nghiệm khả năng chống gỉ <i>Resistance test to rusting</i>	-		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
72	<b>Bình đun nước nóng có dự trữ (Dụng cụ điện đun nước và chứa nước nóng) <i>Storage water heaters (Electric and water heater)</i></b>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019
73		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
74		Thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Test of protection against accessibility to live parts</i>	Test finger Ø 12 mm	
75		Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current measurement</i>	Đến/to 12 000 W Đến/to 20 A	
76		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating test</i>	(-40 ~ +250) °C	
77		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current measurement and electric strength test at operating temperature</i>	Đến/to 10 mA Đến/to 10 kV	
78		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	Đến/to 7 kV	
79		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 93) % R.H.	
80		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nhiệt độ ẩm <i>Leakage current measurement and electric strength test after humidity test</i>	Đến/to 10 mA Đến/to 10 kV	
81		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	
82	Thử nghiệm độ bền <i>Endurance test</i>	-		
83	Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
84	<b>Bình đun nước nóng có dự trữ (Dụng cụ điện đun nước và chứa nước nóng) <i>Storage water heaters (Electric and water heater)</i></b>	Thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability test and mechanical hazards</i>	Đến/to 45°	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019  TCVN 5699-2-21:2013 IEC 60335-2-21:2012 + AMD1:2018 EN 60335-2-21:2019
85		Thử nghiệm độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	0,5 J	
86		Kiểm tra kết cấu <i>Check of construction</i>	IP1X ~ IP6X IPX1~ IPX8	
87		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Check of internal wiring</i>	-	
88		Kiểm tra linh kiện <i>Check of components</i>	-	
89		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Check of supply connection and external flexible cords</i>	-	
90		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check of terminal for external conductors</i>	-	
91		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Check of provision for earthing</i>	Đến/to 60 A Đến/to 0,5 Ω	
92		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Check of screws and connections</i>	Đến/to 6 Nm	
93		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	Đến/to 200 mm	
94	Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance test to heat and fire</i>	Đến/to 960 °C		
95	Thử nghiệm khả năng chống gỉ <i>Resistance test to rusting</i>	-		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
96	<b>Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc <i>Appliances for skin or hair care</i> (Máy sấy tóc và các dụng cụ làm đầu khác  <i>Hair dryers and other head dressing devices, Máy sấy khô tay Hand dryers)</i></b>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016  EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019
97		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
98		Thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Test of protection against accessibility to live parts</i>	Test finger Ø 12 mm	
99		Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current measurement</i>	Đến/to 12 000 W Đến/to 20 A	
100		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating test</i>	(-40 ~ +250) °C	
101		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current measurement and electric strength test at operating temperature</i>	Đến/to 10 mA Đến/to 10 kV	
102		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	Đến/to 7 kV	
103		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 93) % R.H	
104		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nhiệt độ ẩm <i>Leakage current measurement and electric strength test after humidity test</i>	Đến/to 10 mA Đến/to 10 kV	
105		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	
106	Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
107	<b>Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc (Máy sấy tóc và các dụng cụ làm đầu khác, Máy sấy khô tay) <i>Appliances for skin or hair care (Hair dryers and other head dressing devices, Hand dryers)</i></b>	Thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability test and mechanical hazards</i>	Đến/to 45°	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019  TCVN 5699-2-23:2013 IEC 60335-2-23:2012 EN 60335-2-23:2003 + A1:2008 + A11:2010 + A2:2015 + A12:2016
108		Thử nghiệm độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	0,5 J	
109		Kiểm tra kết cấu <i>Check of construction</i>	IP1X ~ IP6X IPX1~ IPX8	
110		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Check of internal wiring</i>	-	
111		Kiểm tra linh kiện <i>Check of components</i>	-	
112		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Check of supply connection and external flexible cords</i>	-	
113		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check of terminal for external conductors</i>	-	
114		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Check of provision for earthing</i>	Đến/to 60 A Đến/to 0,5 Ω	
115		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Check of screws and connections</i>	Đến/to 6 Nm	
116		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	Đến/to 200 mm	
117		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance test to heat and fire</i>	Đến/to 960 °C	
118	Thử nghiệm khả năng chống gỉ <i>Resistance test to rusting</i>	-		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
119	<b>Tủ lạnh, tủ làm kem và làm nước đá <i>Refrigerating appliances, icecream appliances and ice-makers</i></b>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016  EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019
120		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
121		Thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Test of protection against accessibility to live parts</i>	Test finger Ø 12 mm	
122		Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current measurement</i>	Đến/to 12 000 W Đến/to 20 A	
123		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating test</i>	(-40 ~ +250) °C	
124		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current measurement and electric strength test at operating temperature</i>	Đến/to 10 mA Đến/to 10 kV	
125		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	Đến/to 7 kV	
126		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 93) % R.H.	
127		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nhiệt độ ẩm <i>Leakage current measurement and electric strength test after humidity test</i>	Đến/to 10 mA Đến/to 10 kV	
128		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	
129	Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	TCVN 5699-2-24:2007 IEC 60335-2-24:2010 + AMD1:2012 + AMD2:2017 EN 60335-2-24:2010 + A1:2019 + A2:2019	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
130	<b>Tủ lạnh, tủ làm kem và làm nước đá</b>  <b><i>Refrigerating appliances, ice- cream appliances and ice-makers</i></b>	Thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability test and mechanical hazards</i>	Đến/to 45°	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016  EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019  TCVN 5699-2-24:2007 IEC 60335-2-24:2010 + AMD1:2012 + AMD2:2017  EN 60335-2-24:2010 + A1:2019 + A2:2019
131		Thử nghiệm độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	0,5 J; 1,0 J	
132		Kiểm tra kết cấu <i>Check of construction</i>	IP1X ~ IP6X IPX1~ IPX8	
133		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Check of internal wiring</i>	-	
134		Kiểm tra linh kiện <i>Check of components</i>	-	
135		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Check of supply connection and external flexible cords</i>	-	
136		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check of terminal for external conductors</i>	-	
137		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Check of provision for earthing</i>	Đến/to 60 A Đến/to 0,5 Ω	
138		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Check of screws and connections</i>	Đến/to 6 Nm	
139		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	Đến/to 200 mm	
140		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance test to heat and fire</i>	Đến/to 960 °C	
141		Thử nghiệm khả năng chống gỉ <i>Resistance test to rusting</i>	-	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
142	<b>Bình đun nước nóng nhanh <i>Instantaneous water heaters</i></b>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016  EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019
143		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
144		Thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Test of protection against accessibility to live parts</i>	Test finger Ø 12 mm	
145		Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current measurement</i>	Đến/to 12 000 W Đến/to 20 A	
146		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating test</i>	(-40 ~ +250) °C	
147		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current measurement and electric strength test at operating temperature</i>	Đến/to 10 mA Đến/to 10 kV	
148		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	Đến/to 7 kV	
149		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 93) % R.H.	
150		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nhiệt độ ẩm <i>Leakage current measurement and electric strength test after humidity test</i>	Đến/to 10 mA Đến/to 10 kV	
151		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	
152		Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
153	<b>Bình đun nước nóng nhanh (Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời) <i>Instantaneous water heaters (Instant electric water heaters)</i></b>	Thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability test and mechanical hazards</i>	Đến/to 45°	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019  TCVN 5699-2-35:2013 IEC 60335-2-35:2012 + AMD1:2016 EN 60335-2-35:2016
154		Thử nghiệm độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	0,5 J	
155		Kiểm tra kết cấu <i>Check of construction</i>	IP1X ~ IP6X IPX1~ IPX8	
156		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Check of internal wiring</i>	-	
157		Kiểm tra linh kiện <i>Check of components</i>	-	
158		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Check of supply connection and external flexible cords</i>	-	
159		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check of terminal for external conductors</i>	-	
160		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Check of provision for earthing</i>	Đến/to 60 A Đến/to 0,5 Ω	
161		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Check of screws and connections</i>	Đến/to 6 Nm	
162		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	Đến/to 200 mm	
163		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance test to heat and fire</i>	Đến/to 960 °C	
164		Thử nghiệm khả năng chống gỉ <i>Resistance test to rusting</i>	-	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
165	<b>Thiết bị làm sạch không khí/ Air- cleaning appliances</b>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019
166		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
167		Thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Test of protection against accessibility to live parts</i>	Test finger Ø 12 mm	
168		Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current measurement</i>	Đến/to 12 000 W Đến/to 20 A	
169		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating test</i>	(-40 ~ +250) °C	
170		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current measurement and electric strength test at operating temperature</i>	Đến/to 10 mA Đến/to 10 kV	
171		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	Đến/to 7 kV	
172		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 93) % R.H.	
173		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nhiệt độ ẩm <i>Leakage current measurement and electric strength test after humidity test</i>	Đến/to 10 mA Đến/to 10 kV	
174		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	
175	Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	EN 60335-2-65:2002 + AMD1:2008 + AMD2:2015 EN 60335-2-65:2003 + A1:2008 + A11:2012	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
176	<b>Thiết bị làm sạch không khí/ Air- cleaning appliances</b>	Thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability test and mechanical hazards</i>	Đến/to 45°	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019  TCVN 5699-2-65:2010 IEC 60335-2-65:2002 + AMD1:2008 + AMD2:2015  EN 60335-2-65:2003 + A1:2008 + A11:2012
177		Thử nghiệm độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	0,5 J	
178		Kiểm tra kết cấu <i>Check of construction</i>	IP1X ~ IP6X IPX1~ IPX8	
179		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Check of internal wiring</i>	-	
180		Kiểm tra linh kiện <i>Check of components</i>	-	
181		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Check of supply connection and external flexible cords</i>	-	
182		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check of terminal for external conductors</i>	-	
183		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Check of provision for earthing</i>	Đến/to 60 A Đến/to 0,5 Ω	
184		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Check of screws and connections</i>	Đến/to 6 Nm	
185		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	Đến/to 200 mm	
186	Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance test to heat and fire</i>	Đến/to 960 °C		
187	Thử nghiệm khả năng chống gỉ <i>Resistance test to rusting</i>	-		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
188	<b>Quạt điện Electric fans</b>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016  EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019
189		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
190		Thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Test of protection against accessibility to live parts</i>	Test finger Ø 12 mm	
191		Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current measurement</i>	Đến/to 12 000 W Đến/to 20 A	
192		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating test</i>	(-40 ~ +250) °C	
193		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current measurement and electric strength test at operating temperature</i>	Đến/to 10 mA Đến/to 10 kV	
194		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	Đến/to 7 kV	
195		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 93) % R.H.	
196		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nhiệt độ ẩm <i>Leakage current measurement and electric strength test after humidity test</i>	Đến/to 10 mA Đến/to 10 kV	
197		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	
198	Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	EN 60335-2-80:2003 + A1:2004 + A2:2009	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
199	<b>Quạt điện</b> <i>Electric fans</i>	Thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability test and mechanical hazards</i>	Đến/to 45°	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019  TCVN 5699-2-80:2007 IEC 60335-2-80:2015 EN 60335-2-80:2003 + A1:2004 + A2:2009
200		Thử nghiệm độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	0,5 J	
201		Kiểm tra kết cấu <i>Check of construction</i>	IP1X ~ IP6X IPX1~ IPX8	
202		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Check of internal wiring</i>	-	
203		Kiểm tra linh kiện <i>Check of components</i>	-	
204		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Check of supply connection and external flexible cords</i>	-	
205		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check of terminal for external conductors</i>	-	
206		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Check of provision for earthing</i>	Đến/to 60 A Đến/to 0,5 Ω	
207		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Check of screws and connections</i>	Đến/to 6 Nm	
208		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	Đến/to 200 mm	
209		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance test to heat and fire</i>	Đến/to 960 °C	
210	Thử nghiệm khả năng chống gỉ <i>Resistance test to rusting</i>	-		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
211	<b>Thiết bị làm lạnh dùng trong thương mại có khối làm lạnh liền hoặc lắp rời Commercial refrigerating appliances with an incorporated or remote refrigerant unit or compressor</b>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016  EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019
212		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
213		Thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Test of protection against accessibility to live parts</i>	Test finger Ø 12 mm	
214		Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current measurement</i>	Đến/to 12 000 W Đến/to 20 A	
215		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating test</i>	(-40 ~ +250) °C	
216		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current measurement and electric strength test at operating temperature</i>	Đến/to 10 mA Đến/to 10 kV	
217		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	Đến/to 7 kV	
218		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 93) % R.H.	
219		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nhiệt độ ẩm <i>Leakage current measurement and electric strength test after humidity test</i>	Đến/to 10 mA Đến/to 10 kV	
220		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	
221	Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	TCVN 5699-2-89:2011 IEC 60335-2-89:2019  EN 60335-2-89:2010 + A1:2016 + A2:2017	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
222	<b>Thiết bị làm lạnh dùng trong thương mại có khối làm lạnh hoặc máy nén lắp liền hoặc lắp rời <i>Commercial refrigerating appliances with an incorporated or remote refrigerant unit or compressor</i></b>	Thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability test and mechanical hazards</i>	Đến/to 45°	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019  TCVN 5699-2-89:2011 IEC 60335-2-89:2019 EN 60335-2-89:2010 + A1:2016 + A2:2017
223		Thử nghiệm độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	0,5 J; 1,0 J; 2.0 J	
224		Kiểm tra kết cấu <i>Check of construction</i>	IP1X ~ IP6X IPX1~ IPX8	
225		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Check of internal wiring</i>	-	
226		Kiểm tra linh kiện <i>Check of components</i>	-	
227		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Check of supply connection and external flexible cords</i>	-	
228		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check of terminal for external conductors</i>	-	
229		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Check of provision for earthing</i>	Đến/to 60 A Đến/to 0,5 Ω	
230		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Check of screws and connections</i>	Đến/to 6 Nm	
231		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	Đến/to 200 mm	
232	Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance test to heat and fire</i>	Đến/to 960 °C		
233	Thử nghiệm khả năng chống gỉ <i>Resistance test to rusting</i>	-		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>	
234	<b>Đèn điện thông dụng lắp cố định Đèn điện LED thông dụng cố định  <i>Fixed general purpose luminaires (Fixed general purpose LED luminaires)</i></b>	Kiểm tra phân loại đèn điện <i>Check of classification of luminaires</i>	-	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 + AMD1:2017 EN 60598-1:2015 + AMD1:2018	
235		Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	-		
236		Thử nghiệm kết cấu (Loại trừ: 4.24) <i>Construction test (Exception: 4.24)</i>	Đến/to 980 N Đến/to 6 Nm (5 ~ 5 000) Hz		
237		Thử nghiệm dây đi bên ngoài và dây đi bên trong <i>Test of external and internal wiring</i>	Đến/to 980 N Đến/to 6 Nm		TCVN 7722-2-1:2013 IEC 60598-2-1:1979 + AMD1:1987 EN 60598-2-1:1989 IEC 60598-2-1:2020
238		Thử nghiệm quy định cho nối đất <i>Test of provision for earthing</i>	Đến/to 60 A Đến/to 0,5 Ω		
239		Thử nghiệm bảo vệ chống điện giật <i>Test of protection against electric shock</i>	Đến/to 1 500 V		
240		Thử nghiệm khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm <i>Resistance test to dust, solid objects and moisture</i>	IPX1 ~ IPX8 IP1X ~ IP6X (-25 ~ +70) °C (25 ~ 95)% R.H		
241		Thử nghiệm điện trở cách điện và độ bền điện, dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ <i>Test of insulation resistance and electric strength, touch current and protective conductor current</i>	(0,01 ~ 5 000) MΩ Đến/to 10 kV Đến/to 10 mA	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 + AMD1:2017 EN 60598-1:2015 + AMD1:2018  TCVN 7722-2-1:2013 IEC 60598-2-1:1979 + AMD1:1987 EN 60598-2-1:1989 IEC 60598-2-1:2020	
242		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Creepage distances and clearances measurements</i>	Đến/to 200 mm		
243		Thử nghiệm độ bền và nhiệt <i>Endurance test and thermal test</i>	(-40 ~ +250) °C		
244	Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance test to heat, fire and tracking</i>	Đến/to 960 °C Đến/to 600 V a.c.			
245	Thử nghiệm đầu nối bắt ren <i>Test of screw terminals</i>	Đến/to 6 Nm Đến/to 980 N			
246	Thử nghiệm đầu nối không bắt ren và mối nối điện <i>Test of screwless terminals and electrical connections</i>	Đến/to 980 N Đến/to 10 A Đến/to 1 000 V			

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
247	<b>Đèn điện lắp chìm <i>Recessed luminaires</i></b>	Kiểm tra phân loại đèn điện <i>Check of classification of luminaires</i>	-	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 + AMD1:2017 EN 60598-1:2015 + AMD1:2018  TCVN 7722-2-2:2007 IEC 60598-2-2:2011 EN 60598-2-2:2012  IEC 60598-2-2:2023
248		Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	-	
249		Thử nghiệm kết cấu (Loại trừ: 4.24) <i>Construction test (Exception: 4.24)</i>	Đến/to 980 N Đến/to 6 Nm (5 ~ 5 000) Hz	
250		Thử nghiệm dây đi bên ngoài và dây đi bên trong <i>Test of external and internal wiring</i>	Đến/to 980 N Đến/to 6 Nm	
251		Thử nghiệm quy định cho nối đất <i>Test of provision for earthing</i>	Đến/to 60 A Đến/to 0,5 Ω	
252		Thử nghiệm bảo vệ chống điện giật <i>Test of protection against electric shock</i>	Đến/to 1 500 V	
253		Thử nghiệm khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm <i>Resistance test to dust, solid objects and moisture</i>	IPX1 ~ IPX8 IP1X ~ IP6X (-25 ~ +70) °C (25 ~ 95) % R.H	
254		Thử nghiệm điện trở cách điện và độ bền điện, dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ <i>Test of insulation resistance and electric strength, touch current and protective conductor current</i>	(0,01 ~ 5 000) MΩ Đến/to 10 kV Đến/to 10 mA	
255		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Creepage distances and clearances measurements</i>	Đến/to 200 mm	
256		Thử nghiệm độ bền và thử nghiệm nhiệt <i>Endurance test and thermal test</i>	(-40 ~ +250) °C	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
257	<b>Đèn điện lắp chìm <i>Recessed luminaires</i></b>	Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance test to heat, fire and tracking</i>	Đến/to 960 °C Đến/to 600 V a.c.	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 + AMD1:2017 EN 60598-1:2015 + AMD1:2018
258		Thử nghiệm đầu nối bắt ren <i>Test of screw terminals</i>	Đến/to 6 Nm Đến/to 980 N	
259		Thử nghiệm Đầu nối không bắt ren và mối nối điện <i>Test of screwless terminals and electrical connections</i>	Đến/to 980 N Đến/to 10 A Đến/to 1 000 V	
260	<b>Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố <i>LED luminaires for road and street lighting</i></b>	Kiểm tra phân loại đèn điện <i>Check of classification of luminaires</i>	-	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 + AMD1:2017 EN 60598-1:2015 + AMD1:2018  TCVN 7722-2-3:2019, IEC 60598-2-3:2011 EN 60598-2-3:2003 +A1:2011
261		Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	-	
262		Thử nghiệm kết cấu (Loại trừ: 4.24) <i>Construction test (Exception: 4.24)</i>	Đến/to 980 N Đến/to 6 Nm (5 ~ 5 000) Hz	
263		Thử nghiệm dây đi bên ngoài và dây đi bên trong <i>Test of external and internal wiring</i>	Đến/to 980 N Đến/to 6 Nm	
264		Thử nghiệm quy định cho nối đất <i>Test of provision for earthing</i>	Đến/to 60 A Đến/to 0,5 Ω	
265		Thử nghiệm bảo vệ chống điện giật <i>Test of protection against electric shock</i>	Đến/to 1 500 V	
266		Thử nghiệm khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm <i>Resistance test to dust, solid objects and moisture</i>	IPX1 ~ IPX8 IP1X ~ IP6X (-25 ~ +70) °C (25 ~ 95) % R.H.	
267		Thử nghiệm điện trở cách điện và độ bền điện, dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ <i>Test of insulation resistance and electric strength, touch current and protective conductor current</i>	(0,01 ~ 5 000) MΩ Đến/to 10 kV Đến/to 10 mA	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
268	<b>Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố <i>LED luminaires for road and street lighting</i></b>	Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Creepage distances and clearances measurements</i>	Đến/to 200 mm	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 + AMD1:2017 EN 60598-1:2015 + AMD1:2018  TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 EN 60598-2-3:2003 +A1:2011
269		Thử nghiệm độ bền và thử nghiệm nhiệt <i>Endurance test and thermal test</i>	(-40 ~ +250) °C	
270		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance test to heat, fire and tracking</i>	Đến/to 960 °C Đến/to 600 V a.c.	
271		Thử nghiệm đầu nối bắt ren <i>Test of screw terminals</i>	Đến/to 6 Nm Đến/to 980 N	
272		Thử nghiệm Đầu nối không bắt ren và mối nối điện <i>Test of screwless terminals and electrical connections</i>	Đến/to 980 N Đến/to 10 A Đến/to 1 000 V	
273	<b>Đèn điện LED thông dụng di động <i>Portable general purpose LED luminaires</i></b>	Kiểm tra phân loại đèn điện <i>Check of classification of luminaires</i>	-	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 + AMD1:2017 EN 60598-1:2015 + AMD1:2018  TCVN 7722-2-4:2013 IEC 60598-2-4:2017 EN 60598-2-4:2018
274		Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	-	
275		Thử nghiệm kết cấu (Loại trừ: 4.24) <i>Construction test (Exception: 4.24)</i>	Đến/to 980 N Đến/to 6 Nm (5 ~ 5 000) Hz	
276		Thử nghiệm dây đi bên ngoài và dây đi bên trong <i>Test of external and internal wiring</i>	Đến/to 980 N Đến/to 6 Nm	
277		Thử nghiệm quy định cho nối đất <i>Test of provision for earthing</i>	Đến/to 60 A Đến/to 0,5 Ω	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
278	<b>Đèn điện LED thông dụng di động <i>Portable general purpose LED luminaires</i></b>	Thử nghiệm bảo vệ chống điện giật <i>Test of protection against electric shock</i>	Đến/to 1 500 V	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 + AMD1:2017 EN 60598-1:2015 + AMD1:2018  TCVN 7722-2-4:2013 IEC 60598-2-4:2017 EN 60598-2-4:2018
279		Thử nghiệm khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm <i>Resistance test to dust, solid objects and moisture</i>	IPX1 ~ IPX8 IP1X ~ IP6X (-25 ~ +70) °C (25 ~ 95) % R.H	
280		Thử nghiệm điện trở cách điện và độ bền điện, dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ <i>Test of insulation resistance and electric strength, touch current and protective conductor current</i>	0,01 ~ 5 000) MΩ Đến/to 10 kV Đến/to 10 mA	
281		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Creepage distances and clearances measurements</i>	Đến/to 200 mm	
282		Thử nghiệm độ bền và thử nghiệm nhiệt <i>Endurance test and thermal test</i>	(-40 ~ +250) °C	
283		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance test to heat, fire and tracking</i>	Đến/to 960 °C Đến/to 600 V a.c.	
284		Thử nghiệm đầu nối bắt ren <i>Test of screw terminals</i>	Đến/to 6 Nm Đến/to 980 N	
285		Thử nghiệm Đầu nối không bắt ren và mối nối điện <i>Test of screwless terminals and electrical connections</i>	Đến/to 980 N Đến/to 10 A Đến/to 1 000 V	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
286	<b>Bóng đèn LED có ba-lát lắp liền <i>Self-ballasted LED Lamps</i></b>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	-	TCVN 8782:2017 IEC 62560:2011 + AMD1:2015 EN 62560:2012 + A1:2015 + A11:2019
287		Thử nghiệm khả năng lắp lẫn <i>Interchangeability test</i>	Đến/to 6 Nm	
288		Thử nghiệm bảo vệ chống tiếp xúc ngẫu nhiên với các bộ phận mang điện <i>Test of protection against accidental contact with live parts</i>	Standard test finger Ø 12 mm	
289		Thử nghiệm điện trở cách điện và độ bền điện sau xử lý ẩm <i>Test of insulation resistance and electric strength after humidity treatment</i>	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 95) % R.H. (0,01 ~ 5 000) MΩ Đến/to 10 kV	
290		Thử nghiệm độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	Đến/to 6 Nm Đến/to 980 N	
291		Thử nghiệm độ tăng nhiệt của đầu đèn <i>Cap temperature rise test</i>	(-40 ~ +250) °C	
292		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt <i>Resistance test to heat</i>	Đến/to 250 °C	
293		Thử nghiệm khả năng chịu cháy và mòi cháy <i>Resistance test to flame and ignition</i>	Đến/to 960 °C	
294		Thử nghiệm điều kiện sự cố <i>Fault conditions test</i>	-	
295		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Creepage distances and clearances measurements</i>	Đến/to 200 mm	
296		Thử nghiệm làm việc không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
297		Kiểm tra điều kiện thử nghiệm đối với bóng đèn có điều chỉnh độ sáng <i>Check of testing conditions for dimmable lamps</i>	-	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
298	<b>Bóng đèn LED có ba-lát lắp liền <i>Self-ballasted LED Lamps</i></b>	Thử nghiệm bảo vệ chống thâm nhập của nước <i>Ingress protection test</i>	IPX1 ~ IPX8	TCVN 8782:2017 IEC 62560:2011 + AMD1:2015 EN 62560:2012 + A1:2015 + A11:2019
299		Kiểm tra thông tin về thiết kế đèn điện <i>Check of information for luminaire design</i>	-	
300	<b>Máy photocopy <i>Copiers</i></b>	Thử nghiệm và đánh giá hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	Max. 4 kW	TCVN 9510:2012 IEC 62301:2011
301	<b>Màn hình máy tính <i>Computer monitors</i></b>	Thử nghiệm và đánh giá hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	Max. 4 kW	TCVN 9508:2012 IEC 62301:2011
3024	<b>Máy in có định dạng chuẩn <i>Standard format printers</i></b>	Thử nghiệm và đánh giá hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	Max. 4 kW	TCVN 9509:2012 IEC 62301:2011
303	<b>Nồi cơm điện <i>Electric cookers</i></b>	Thử nghiệm và đánh giá hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	Max. 2 kW	TCVN 8252:2015
304	<b>Thiết bị chiếu sáng LED/ Đèn LED/ Môđun LED <i>LED Luminaires/ LED Lamps/ LED Modules</i></b>	Thử nghiệm và đánh giá hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	Max. 60 W Max 250V	TCVN 11844:2017
305	<b>Máy tính để bàn <i>Desktop PC</i></b>	Thử nghiệm và đánh giá hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	Max. 3 kW	TCVN 13371:2021
306	<b>Máy tính xách tay <i>Notebook PC</i></b>	Thử nghiệm và đánh giá hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	Max. 3 kW	TCVN 11848:2021

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
307	<p><b>Các thiết bị điện, điện tử thuộc lĩnh vực âm thanh, hình ảnh, công nghệ thông tin và truyền thông và các máy móc văn phòng có điện áp định mức không quá 600 V (1) (2)</b></p> <p><i>Electrical and electronic equipment within the field of audio, video, information and communication technology and office machines with a rated voltage not exceeding 600 V (1) (2)</i></p>	Kiểm tra các yêu cầu chung <i>Check of general requirements</i>	-	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 EN IEC 62368-1:2020 + A11:2020
308		Kiểm tra phân loại các nguồn năng lượng <i>Check of energy source classifications</i>	-	
309		Kiểm tra việc bảo vệ chống lại các nguồn năng lượng <i>Check of protection against energy sources</i>	-	
310		Thử các biện pháp bảo vệ: <i>Test of safeguards:</i>	(30 ± 3) N (100 ± 10) N (250 ± 10) N (50 ± 1) mm và/ <i>and</i> (500 ± 25) g	
		- Thử lực ổn định 30 N/ 100 N/ 250 N <i>- Steady force test, 30 N/ 100 N/ 250 N</i>	(350 ~ 1 000) mm Đến/ <i>to</i> 250 °C	
311		- Thử tác động của vỏ bọc <i>- Enclosure impact test</i>	(0,5 ~ 3,5) J và/ <i>and</i> (102 ~ 714) mm	
312		- Thử thả rơi tự do <i>- Drop test</i>		
313		- Thử giảm ứng suất <i>- Stress relief test</i>		
314		- Thử va đập kính <i>- Glass impact test</i>		
315		Thử khả năng nổ <i>Test of explosion</i>		
		- Thử điều kiện hoạt động bình thường <i>- Normal operating conditions test</i>		
316		- Thử các điều kiện hoạt động bất thường được mô phỏng <i>- Simulated abnormal operating conditions test</i>	Đến/ <i>to</i> 300 V Đến/ <i>to</i> 20 A (50 ~ 60) Hz (10 ± 1) N	
317		- Thử các điều kiện lỗi đơn được mô phỏng <i>- Simulated single fault conditions test</i>		
318	Thử cố định vật chất dẫn <i>Test of fixing of conductors</i>			

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
319	<p><b>Các thiết bị điện, điện tử thuộc lĩnh vực âm thanh, hình ảnh, công nghệ thông tin và truyền thông và các máy móc văn phòng có điện áp định mức không quá 600 V (1) (2)</b></p> <p><b><i>Electrical and electronic equipment within the field of audio, video, information and communication technology and office machines with a rated voltage not exceeding 600 V (1) (2)</i></b></p>	Thử mô-men xoắn với thiết bị để cắm trực tiếp vào ổ cắm điện lưới <i>Test of torque for equipment for direct insertion into mains socket-outlets</i>	Đến/to 0,25 Nm	<p>IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 EN IEC 62368-1:2020 + A11:2020</p>
320		Thử cho thiết bị chứa pin cúc áo/ pin đồng xu: <i>Test of equipment containing coin/button cell batteries:</i>	<p>Đến/to 250 °C (0,5 ~ 3,5) J và/and (102 ~ 714) mm Đến/to 980 N (0,02 ~ 30) Nm</p>	
321		- Thử giảm ứng suất <i>- Stress relief test</i>		
322		- Thử thay thế pin <i>Battery replacement test</i>		
323		- Thử thả rơi tự do <i>- Drop test</i>		
324		- Thử va đập <i>Impact test</i>	<p>1 mm đường kính/ <i>in diameter</i> 13 mm dài/ <i>length</i></p>	
325		- Thử nghiền <i>- Crush test</i>		
326		Thử khả năng xảy ra cháy hoặc điện giật do sự tiếp xúc của các vật dẫn <i>Test of likelihood of fire or shock due to entry of conductive objects</i>		
327		Kiểm tra các yêu cầu về thành phần <i>Check of components requirements</i>	-	
328	Kiểm tra tổng quan (Yêu cầu bảo vệ đối với điện đến con người) <i>Check of general requirement for electrically-caused injury</i>	-		
328	Kiểm tra phân loại và các giới hạn của các nguồn năng lượng điện <i>Check of classification and limits of electrical energy sources</i>	-		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>	
329	<b>Các thiết bị điện, điện tử thuộc lĩnh vực âm thanh, hình ảnh, công nghệ thông tin và truyền thông và các máy móc văn phòng có điện áp định mức không quá 600 V (1) (2)</b>  <b><i>Electrical and electronic equipment within the field of audio, video, information and communication technology and office machines with a rated voltage not exceeding 600 V (1) (2)</i></b>	Thử bảo vệ khỏi các nguồn năng lượng điện: <i>Test of protection against electrical energy sources:</i>	Đầu đo hình V1 và V2; Đầu dò V.3; V.4; V.5/ <i>Jointed test probes of figures V.1 and V.2; probes of figures V.3; V.4; V.5</i>	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 EN IEC 62368-1:2020 + A11:2020	
		- Thử lực ổn định, 30 N <i>Check of steady force, 30 N</i>			Đến/to 980 N Đến/to 10 kV
330		- Thử độ bền điện <i>Electric strength test</i>			
331		- Thử tiếp cận bằng đầu dò <i>Probe accessibility test</i>			
332		Thử các vật liệu cách điện và các yêu cầu: <i>Test of insulation materials and requirements:</i>	(-70 ~ +250) °C Đến/to 5 mm Đến/to 7 kV (1,2/50 μs) Đến/to 10 kV Đến/to 200 mm Đến/to 10 kV (1 nF) Đến/to 5 000 MΩ (-70 ~ +180) °C và/ and (10 ~ 98) % R.H. Đầu dò hình V.3/ <i>Probe of figure V.3</i>		
		- Thử độ bền điện sau xử lý ẩm <i>Electric strength after humidity conditioning test</i>			
333		- Đo nhiệt độ <i>Temperature measurement</i>			
334		- Thử chu kỳ nhiệt <i>Thermal cycling test</i>			
335		- Thử độ bền điện <i>Electric strength test</i>			
336		- Đo điện áp làm việc <i>Working voltage measurement</i>			
337	- Thử ép viên bi <i>Ball pressure test</i>				
338	- Đo khe hở không khí và chiều dài đường rò <i>Measurement of clearance and creepage distances</i>				
339	- Kiểm tra trục quay <i>Mandrel check</i>				
340	- Thử tăng điện áp <i>Voltage surge test</i>				
341	- Thử xung <i>Impulse test</i>				

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
342	<b>Các thiết bị điện, điện tử thuộc lĩnh vực âm thanh, hình ảnh, công nghệ thông tin và truyền thông và các máy móc văn phòng có điện áp định mức không quá 600 V (1) (2)</b>  <i>Electrical and electronic equipment within the field of audio, video, information and communication technology and office machines with a rated voltage not exceeding 600 V (1) (2)</i>	Thử các thành phần như biện pháp bảo vệ: <i>Test of components as safeguards:</i>	Đến/to 250 °C Đến/to 10 kV (-70 ~ +180) °C và/ and (10 ~ 98) % R.H. Đến/to 200 mm Đến/to 10 kV (1 nF) Đến/to 7 kV (1,2/50 µs)	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 EN IEC 62368-1:2020 + A11:2020
343		- Thử phóng điện tụ điện <i>Capacitor discharge test</i>		
344		- Đo điện trở <i>Resistor measurement</i>		
345		- Thử tăng điện áp <i>Voltage surge test</i>		
346		- Thử xung <i>Impulse test</i>		
346		- Thử quá tải <i>Overload test</i>		
347		Đo dòng điện trong dây dẫn bảo vệ <i>Protective conductor current measurement</i>	Đến/to 60 A Đến/to 0,5 Ω	
348		Đo điện áp tiếp xúc tiềm năng, dòng điện tiếp xúc và dây dẫn bảo vệ <i>Prospective touch voltage, touch current and protective conductor current test</i>	Đến/to 10 mA	
349		Kiểm tra hướng dẫn an toàn trong nguồn cung cấp dự phòng bằng pin <i>Check of backfeed safeguard in battery backed up supplies</i>	-	
350		Kiểm tra tổng quan (Yêu cầu bảo vệ chống cháy do điện) <i>Check of general requirement for electrically-caused fire</i>	-	
351	Thử phân loại nguồn điện (PS) và nguồn gây cháy tiềm tàng (PIS) <i>Test of classification of power sources (PS) and potential ignition sources (PIS)</i>	Đến/to 600 V Đến/to 20 A Đến/to 12 000 W		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
352	<p align="center"><b>Các thiết bị điện, điện tử thuộc lĩnh vực âm thanh, hình ảnh, công nghệ thông tin và truyền thông và các máy móc văn phòng có điện áp định mức không quá 600 V (1) (2)</b></p> <p align="center"><i>Electrical and electronic equipment within the field of audio, video, information and communication technology and office machines with a rated voltage not exceeding 600 V (1) (2)</i></p>	Thử các biện pháp bảo vệ chống cháy trong điều kiện bình thường và bất thường  <i>Test of safeguards against fire under normal operating conditions and abnormal operating conditions</i>	Đến/to 600 V Đến/to 20 A Đến/to 250 °C	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 EN IEC 62368-1:2020 + A11:2020
353		Thử các biện pháp bảo vệ chống cháy trong các điều kiện lỗi đơn  <i>Test of safeguards against fire under single fault conditions</i>	Đến/to 600 V Đến/to 20 A Đến/to 250 °C Khoảng/ <i>Approximately</i> 40 g/m <sup>2</sup> (12 ~ 30) g/m <sup>2</sup> Đến/to 360 000 s	
354		Kiểm tra hệ thống dây điện bên trong và bên ngoài  <i>Check of internal and external wiring</i>	-	
355		Thử các biện pháp bảo vệ chống cháy cho kết nối các thiết bị bổ sung  <i>Test of safeguards against fire due to the connection of additional equipment</i>	Đến/to 600 V Đến/to 20 A Đến/to 12 000 W	
356		Kiểm tra tổng quan (Yêu cầu bảo vệ ngăn ngừa thương tích từ các chất độc hại)  <i>Check of general requirement for injury caused by hazardous substances</i>	-	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
357	<b>Các thiết bị điện, điện tử thuộc lĩnh vực âm thanh, hình ảnh, công nghệ thông tin và truyền thông và các máy móc văn phòng có điện áp định mức không quá 600 V (1) (2)</b>  <i>Electrical and electronic equipment within the field of audio, video, information and communication technology and office machines with a rated voltage not exceeding 600 V (1) (2)</i>	Thử việc giảm tiếp xúc với các chất độc hại <i>Test of reduction of exposure to hazardous substances</i>		
		- Thử lực ổn định, 30 N/ 100 N/ 250 N <i>Steady force test, 30 N/ 100 N/ 250N</i>		
358		- Thử tác động của vỏ bọc <i>Enclosure impact test</i>	100 ± 10) N (250 ± 10) N	
359		- Thử thả rơi tự do <i>Drop test</i>	(50 ± 1) mm và/ and (500 ± 25) g	
360		- Thử giảm ứng suất <i>Stress relief test</i>	(350 ~ 1 000) mm Đến/to 250 °C	
361		- Kiểm tra va đập kính <i>Glass impact test</i>	(0,5 ~ 3,5) J và/ and (102 ~ 714) mm	
362		- Thử phân mảnh thủy tinh <i>Glass fragmentation test</i>		IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018
363		- Thử lực dọc trục và mô-men xoắn với ống ten ồng lồng hoặc ống-ten hình que <i>Test of axial force and torque for telescoping or rod antennas</i>		EN IEC 62368-1:2020 + A11:2020
364		Kiểm tra việc tiếp xúc với khí ô-zôn <i>Check of ozone exposure</i>		-
365	Kiểm tra việc sử dụng các biện pháp bảo vệ cá nhân hoặc các thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE) <i>Check of use of personal safeguards or personal protective equipment (PPE)</i>		-	
366	Kiểm tra việc sử dụng biện pháp bảo vệ có hướng dẫn và tài liệu hướng dẫn <i>Check of use of instructional safeguards and instructions</i>		-	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
367	<b>Các thiết bị điện, điện tử thuộc lĩnh vực âm thanh, hình ảnh, công nghệ thông tin và truyền thông và các máy móc văn phòng có điện áp định mức không quá 600 V (1) (2)</b> <i>Electrical and electronic equipment within the field of audio, video, information and communication technology and office machines with a rated voltage not exceeding 600 V (1) (2)</i>	Thử pin và các mạch bảo vệ <i>Test of batteries and their protection circuits</i>	Đến/to 600 V Đến/to 20 A	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 EN IEC 62368-1:2020 + A11:2020
		- Thử quá tải sạc/xả pin <i>Battery overcharge/discharge test</i>	Đến/to 12 000 W Đến/to 250 °C (350 ~ 1 000) mm	
368		- Thử thả rơi <i>Drop test</i>	Đầu dò (đường kính 1 mm, dài 13 mm)/ <i>Test probe (1 mm diameter, 13 mm length)</i>	
369		- Kiểm tra xâm nhập của vật thể lạ <i>Foreign object entry check</i>		
370		Kiểm tra tổng quan (Yêu cầu bảo vệ chống thương tích do các yếu tố cơ học gây ra) <i>Check of general requirement for mechanically-caused injury</i>	-	
371		Kiểm tra phân loại các nguồn năng lượng cơ học <i>Check of mechanical energy source classifications</i>	-	
372		Kiểm tra biện pháp bảo vệ khỏi các nguồn năng lượng cơ học <i>Check of safeguards against mechanical energy sources</i>	-	
373		Thử bảo vệ chống lại các phần có các cạnh sắc và các góc nhọn <i>Test of safeguards against parts with sharp edges and corners</i>		
374		- Thử khả năng tiếp cận các bề mặt và lỗ hở <i>Accessibility test for surfaces and openings</i>	Đầu đo hình V1 và V2, Đầu dò hình V.3; V.4; V.5	
375		- Thử khả năng tiếp cận cho phích cắm, giắc cắm và đầu nối <i>Accessibility test for plugs, jacks and connectors</i>	<i>Jointed test probes of figures V.1 and V.2, Probe of figure V.3; V.4; V.5</i>	
376	- Thử khả năng tiếp cận cho các khe hở <i>Accessibility test for slot openings</i>	Đến/to 980 N		
377	- Thử khả năng tiếp cận cho đầu nối <i>Accessibility test for terminals</i>			

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
378	<b>Các thiết bị điện, điện tử thuộc lĩnh vực âm thanh, hình ảnh, công nghệ thông tin và truyền thông và các máy móc văn phòng có điện áp định mức không quá 600 V (1) (2) <i>Electrical and electronic equipment within the field of audio, video, information and communication technology and office machines with a rated voltage not exceeding 600 V (1) (2)</i></b>	Thử các biện pháp bảo vệ khỏi các bộ phận dịch chuyển <i>Test of safeguards against moving parts</i>	Đầu đo hình V1 và V2; Đầu dò hình V.3; V.4; V.5	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 EN IEC 62368-1:2020 + A11:2020
		- Thử tiếp cận bằng đầu dò <i>Probe accessibility test</i>	<i>Jointed test probes of figures V.1 and V.2, probe of figure V.3; V.4; V.5</i>	
379		- Đo khoảng cách dừng <i>Stopping distance measurement</i>		
380		- Thử độ bền cơ học <i>Mechanical endurance test</i>	Đến/to 980 N Đến/to 5 500 mm	
381		- Thử nổ bóng đèn cao áp <i>High pressure lamp explosion test</i>	Đến/to 10 kV	
382		Thử độ ổn định của thiết bị <i>Stability test of equipment</i>	Đến/to 45 ° Đến/to 980 N	
		- Thử ổn định tĩnh <i>Static stability test</i>		
383		- Thử lực hướng xuống <i>Downward force test</i>		
384		- Thử ổn định di dời <i>Relocation stability test</i>		
385		- Thử trượt và lật kính <i>Glass slide and tip over test</i>		
386		- Thử lực ngang <i>Horizontal force test</i>		
387		Kiểm tra cho thiết bị được lắp vào tường, trần nhà hoặc các cấu trúc khác <i>Check of equipment mounted to a wall, ceiling or other structure</i>	Đến/to 980 N (0,4 ~ 2,5) Nm	
388		Thử độ bền tay cầm <i>Handle strength test</i>	Đến/to 980 N	
389		Kiểm tra các yêu cầu về bánh xe hoặc cụm bánh xe <i>Check of wheels or casters attachment requirements</i>	Đến/to 980 N	
390	Thử các biện pháp lắp đặt cho thiết bị gắn ray trượt <i>Test of mounting means for slide-rail mounted equipment (SRME)</i>	Đến/to 980 N		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
391	<b>Các thiết bị điện, điện tử thuộc lĩnh vực âm thanh, hình ảnh, công nghệ thông tin và truyền thông và các máy móc văn phòng có điện áp định mức không quá 600 V (1) (2)</b>  <b><i>Electrical and electronic equipment within the field of audio, video, information and communication technology and office machines with a rated voltage not exceeding 600 V (1) (2)</i></b>	Thử lực dọc trục và mô-men xoắn với ăng ten ống lồng hoặc ăng-ten hình que <i>Test of axial force and torque for telescoping or rod antennas</i>	Đến/to 980 N	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 EN IEC 62368-1:2020 + A11:2020
392		Thử cho xe đẩy, giá đỡ và các bộ phận tương tự <i>Test of carts, stands, and similar carriers</i>	Đến/to 45 ° Đến/to 980 N (50 ± 1) mm và/and (500 ± 25) g Đến/to 250 °C	
393		- Thử chịu tải <i>Loading test</i>		
394		- Thử va đập <i>Impact test</i>		
395		- Thử ổn định cơ học <i>Mechanical stability test</i>		
395		- Thử độ ổn định nhiệt độ của nhựa nhiệt dẻo <i>Thermoplastic temperature stability test</i>		
396		Kiểm tra tổng quan (Bảo vệ chống thương tích do bỏng nhiệt) <i>Check of general requirement for thermal burn injury</i>	-	
397		Kiểm tra phân loại các nguồn năng lượng nhiệt <i>Check of thermal energy source classifications</i>	-	
398		Thử giới hạn nhiệt độ tiếp xúc <i>Test of touch temperature limits</i>	Đến/to 250 °C	
399		Kiểm tra các biện pháp bảo vệ khỏi các nguồn năng lượng nhiệt <i>Check of safeguards against thermal energy sources</i>	-	
400	Kiểm tra yêu cầu cho các biện pháp bảo vệ <i>Check of requirements for safeguards</i>	-		
401	Kiểm tra cho máy phát công suất không dây <i>Check of requirements for wireless power transmitters</i>	Đến/to 250 °C		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
402	<b>Thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin (2) <i>Telecommunications and information technology terminal equipment (2)</i></b>	Kiểm tra tổng quan (yêu cầu chung) <i>Check of general requirements</i>	-	QCVN 132:2022/BTTTT
403		Kiểm tra phân loại các nguồn năng lượng <i>Check of energy source classifications</i>	-	
404		Kiểm tra việc bảo vệ chống lại các nguồn năng lượng <i>Check of protection against energy sources</i>	-	
405		Thử các biện pháp bảo vệ: <i>Test of safeguards:</i>	(30 ± 3) N (100 ± 10) N (250 ± 10) N	
		- Thử lực ổn định, 30 N/ 100 N/ 250 N <i>Steady force test, 30 N/ 100 N/ 250 N</i>		
406		- Thử tác động của vỏ bọc <i>Enclosure impact test</i>	(50 ± 1) mm và/ and (500 ± 25) g	
407		- Thử nghiệm thả rơi tự do <i>Drop test</i>	(350 ~ 1 000) mm Đến/to 250 °C	
408		- Thử nghiệm giảm ứng suất <i>Stress relief test</i>	(0,5 ~ 3,5) J và/ and (102 ~ 714) mm	
409		- Kiểm tra va đập kính <i>Glass impact check</i>		
		Thử khả năng nổ: <i>Test of explosion:</i>		
410		- Thử điều kiện hoạt động bình thường <i>Normal operating conditions test</i>	Đến/to 300 V	
411		- Thử các điều kiện hoạt động bất thường được mô phỏng <i>Simulated abnormal operating conditions test</i>	Đến/to 20 A (50 ~ 60) Hz	
412		- Thử các điều kiện lỗi đơn được mô phỏng <i>Simulated single fault conditions test</i>		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
413	<b>Thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin (2) <i>Telecommunications and information technology terminal equipment (2)</i></b>	Thử cố định vật chất dẫn <i>Test of fixing of conductors</i>	(10 ± 1) N	QCVN 132:2022/BTTTT
414		Thử mô-men xoắn với thiết bị để cắm trực tiếp vào ổ cắm điện lưới <i>Test of torque for equipment for direct insertion into mains socket-outlets</i>	Đến/to 0,25 Nm	
415		Thử khả năng xảy ra cháy hoặc điện giật do sự tiếp xúc của các vật dẫn <i>Test of likelihood of fire or shock due to entry of conductive objects</i>	1 mm đường kính/ <i>in diameter</i> 13 mm dài/ <i>length</i>	
416		Kiểm tra yêu cầu về thành phần <i>Check of components requirements</i>	-	
417		Kiểm tra tổng quan (yêu cầu bảo vệ đối với điện đến con người) <i>Check of general requirement for electrically-caused injury</i>	-	
418		Kiểm tra phân loại và các giới hạn của các nguồn năng lượng điện <i>Check of classification and limits of electrical energy sources</i>	-	
419		Thử bảo vệ khỏi các nguồn năng lượng điện: <i>Test of protection against electrical energy sources:</i>	Đầu đo hình V1 và V2; Đầu dò hình V.3; V.4; V.5/ <i>Jointed test probes of figures V.1 and V.2; Probe of figure V.3; V.4; V.5</i>	
		- Kiểm tra lực ổn định, 30 N <i>Steady force test, 30 N</i>		
420		- Thử độ bền điện <i>Electric strength test</i>	Đến/to 980 N	
421	- Thử tiếp cận bằng đầu dò <i>Probe accessibility test</i>	Đến/to 10 kV		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
422	<p align="center"><b>Thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin (2)</b> <i>Telecommunications and information technology terminal equipment (2)</i></p>	Thử các vật liệu cách điện và các yêu cầu: <i>Test of insulation materials and requirements:</i>	<p align="center">(-70 ~ +250) °C</p> <p align="center">Đến/to 5 mm</p> <p align="center">Đến/to 7 kV (1,2/50 μs) Đến/to 10 kV</p> <p align="center">Đến/to 200 mm</p> <p align="center">Đến/to 10 kV (1 nF)</p> <p align="center">Đến/to 5 000 MΩ</p> <p align="center">(-70 ~ +180) °C</p> <p align="center">và/ and</p> <p align="center">(10 ~ 98) % R.H.</p> <p align="center">Đầu dò hình V.3/ <i>Probe of figure V.3</i></p>	<p align="center">QCVN 132:2022/BTTTT</p>
		- Thử độ bền điện sau xử lý ẩm <i>Electric strength after humidity conditioning test</i>		
423		- Đo nhiệt độ <i>Temperature measurement</i>		
424		- Thử chu kỳ nhiệt <i>Thermal cycling test</i>		
425		- Thử độ bền điện <i>Electric strength test</i>		
426		- Đo điện áp làm việc <i>Working voltage measurement</i>		
427		- Thử ép viên bi <i>Ball pressure test</i>		
428		- Đo khe hở không khí và chiều dài đường rò <i>Measurement of clearance and creepage distances</i>		
429		- Kiểm tra trục quay <i>Mandrel check</i>		
430		- Thử tăng điện áp <i>Voltage surge test</i>		
431		- Thử xung <i>Impulse test</i>		
432		Thử các thành phần như biện pháp bảo vệ: <i>Test of components as safeguards:</i>		
		- Thử phóng điện tụ điện <i>Capacitor discharge test</i>		
433		- Đo điện trở <i>Resistor test</i>		
434	- Thử tăng điện áp <i>Voltage surge test</i>			
435	- Thử xung <i>Impulse test</i>			
436	- Thử quá tải <i>Overload test</i>			

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
437	<p align="center"><b>Thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin (2)</b> <i>Telecommunications and information technology terminal equipment (2)</i></p>	Đo dòng điện trong dây dẫn bảo vệ <i>Current in protective conductor measurement</i>	Đến/to 60 A Đến/to 0,5 Ω	<p align="center">QCVN 132:2022/BTTTT</p>
438		Đo điện áp tiếp xúc tiềm năng, dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ <i>Prospective touch voltage, touch current and protective conductor current measurement</i>	Đến/to 10 mA	
439		Kiểm tra tổng quan (yêu cầu bảo vệ chống cháy do điện) <i>Check of general requirement for electrically-caused fire</i>	-	
440		Thử phân loại nguồn điện (PS) và nguồn đánh lửa tiềm ẩn <i>Test of classification of power sources (PS) and potential ignition sources (PIS)</i>	Đến/to 600 V Đến/to 20 A Đến/to 12 000 W	
441		Thử các biện pháp bảo vệ chống cháy trong điều kiện bình thường và bất thường <i>Test of safeguards against fire under normal operating conditions and abnormal operating conditions</i>	Đến/to 600 V Đến/to 20 A Đến/to 250 °C	
442		Thử các biện pháp bảo vệ chống cháy trong các điều kiện lỗi đơn <i>Test of safeguards against fire under single fault conditions</i>	Đến/to 600 V Đến/to 20 A Đến/to 250 °C Khoảng/ <i>Approximately</i> 40 g/m <sup>2</sup> (12 ~ 30) g/m <sup>2</sup> Đến/to 360 000 s	
443		Kiểm tra hệ thống dây điện bên trong và bên ngoài <i>Check of internal and external wiring</i>	-	
444		Thử các biện pháp bảo vệ chống cháy cho kết nối các thiết bị bổ sung <i>Test of safeguards against fire due to the connection of additional equipment</i>	Đến/to 600 V Đến/to 20 A Đến/to 12 000 W	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

**BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỬ (EMC)**

*EMC TESTING TEAM*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
445	<b>Thiết bị chiếu sáng và thiết bị trương tự Electrical Lighting and similar equipment</b>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại đầu nối điện lưới/ tải/ điều khiển <i>Conducted disturbance test at mains/ load/ control terminals</i>	9 kHz ~ 30 MHz	CISPR 15:2018 Ed 9.0 CISPR 16-2-1:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 CISPR 32:2015/COR1:2016 Ed 2.0 EN 55015:2013+A1:2015 EN 55016-2-1:2014/ A1:2017 EN 55032:2015/AC:2016 AS CISPR 15:2017 AS/NZS CISPR 15:2011 TCVN 7186:2018 TCVN 6989-2-1:2010 TCVN 7189:2009
446		Thử nghiệm dòng điện cảm ứng từ <i>Magnetic field induced current test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	CISPR 15:2018 Ed 9.0 EN 55015:2013+A1:2015 AS CISPR 15:2017 AS/NZS CISPR15:2011 TCVN 7186:2018
447		Thử nghiệm nhiễu điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic disturbances test</i>	(30 ~ 300) MHz	CISPR 15:2018 Ed 9.0 CISPR 32:2015/ COR1:2016 Ed 2.0 EN 55015:2013+A1:2015 EN 55032:2015/AC:2016 AS CISPR 15:2017 AS/NZS CISPR 15:2011 TCVN 7186:2018 TCVN 7189:2009
448		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	± (2 ~ 8) kV	IEC 61547:2009 Ed 2.0 IEC 61547:2009/ ISH1:2013 Ed 2.0 IEC 61000-4-2:2008 Ed 2.0 EN 61547:2009 EN 61000-4-2:2009

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
449	<b>Thiết bị chiếu sáng và thiết bị tương tự <i>Electrical Lighting and similar equipment</i></b>	Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	IEC 61547:2009 Ed 2.0 IEC 61547:2009/ ISH1:2013 Ed 2.0 IEC 61000-4-3:2006+ AMD1:2007+ AMD2:2010 CSV Ed 3.2 EN 61547:2009 EN 61000-4-3:2006/ A2:2010
450		Thử nghiệm miễn nhiễm bướt/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	±(250 ~ 5 500) V	IEC 61547:2009 Ed 2.0 IEC 61547:2009/ ISH1:2013 Ed 2.0 IEC 61000-4-4:2012 Ed 3.0 EN 61547:2009 EN 61000-4-4:2012
451		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	±(500 ~ 7 000) V	IEC 61547:2009 Ed 2.0 IEC 61547:2009/ ISH1:2013 Ed 2.0 IEC 61000-4-5:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 EN 61547:2009 EN 61000-4-5:2014/ A1:2017
452		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiều dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	IEC 61547:2009 Ed 2.0 IEC 61547:2009/ ISH1:2013 Ed 2.0 IEC 61000-4-6:2023 Ed 4.0 EN 61547:2009 EN 61000-4-6:2014
453		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Immunity test to power frequency magnetic field</i>	(1 ~ 30) A/m, 50/60 Hz	IEC 61547:2009 Ed 2.0 IEC 61547:2009/ ISH1:2013 Ed 2.0 IEC 61000-4-8:2009 Ed 2.0 EN 61547:2009 EN 61000-4-8:2010
454		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations</i>	Đến/to 100 %	IEC 61547:2009 Ed 2.0 IEC 61547:2009/ ISH1:2013 Ed 2.0 IEC 61000-4-11:2004+ AMD1:2017 CSV Ed 2.1 EN 61547:2009 EN 61000-4-11:2004/ A1:2017

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
455	<b>Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị trương tự <i>Household appliances, electric tools and similar apparatus</i></b>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại đầu nối điện lưới/ tải/ bổ sung <i>Conducted disturbance test at mains/ load/ additional terminals</i>	148,5 kHz ~ 30 MHz	CISPR 14-1:2016 Ed 6.0 CISPR 16-2-1:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 CISPR 32:2015/COR1:2016 Ed 2.0 EN 55014-1:2017 EN 55016-2-1:2014/ A1:2017 EN 55032:2015/AC:2016 AS CISPR 14.1:2018 TCVN 7492-1:2018 CISPR 16-2-1:2003 Ed 1.0 AS/NZS CISPR 14.1:2013
456		Thử nghiệm nhiễu không liên tục <i>Discontinuous disturbance test</i>	148,5 kHz ~ 30 MHz	CISPR 14-1:2016 Ed 6.0 CISPR 16-2-1:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 EN 55014-1:2017 EN 55016-2-1:2014/ A1:2017 AS CISPR 14.1:2018 TCVN 7492-1:2018 CISPR 16-2-1:2003 Ed 1.0 AS/NZS CISPR 14.1:2013
457		Thử nghiệm công suất nhiễu <i>Disturbance power test</i>	(30 ~ 300) MHz	CISPR 14-1:2016 Ed 6.0 CISPR 16-2-2:2010 Ed 2.0 EN 55014-1:2017 EN 55016-2-2:2011 AS CISPR 14.1:2018 TCVN 7492-1:2018 CISPR 16-2-2:2003 Ed 1.0 AS/NZS CISPR 14.1:2013
458		Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance test</i>	(30 ~ 1 000) MHz	CISPR 14-1:2016 Ed 6.0 CISPR 16-2-3:2016 Ed 4.0 EN 55014-1:2017 EN 55016-2-3:2017 AS CISPR 14.1:2018 TCVN 7492-1:2018 CISPR 16-2-3:2006 Ed 2.0 AS/NZS CISPR 14.1:2013

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
459	<b>Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị trong tự <i>Household appliances, electric tools and similar apparatus</i></b>	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	± (2 ~ 8) kV	CISPR 14-2:2015 Ed 2.0 IEC 61000-4-2:2008 Ed 2.0 EN 55014-2:2015 EN 61000-4-2:2009 TCVN 7492-2:2018 TCVN 8241-4-2:2009
460		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	CISPR 14-2:2015 Ed 2.0 IEC 61000-4-3:2006+ AMD1:2007+AMD2:2010 CSV Ed 3.2 EN 55014-2:2015 EN 61000-4-3:2006/ A2:2010 TCVN 7492-2:2018 TCVN 8241-4-3:2009
461		Thử nghiệm miễn nhiễm bướt/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	± (250 ~ 5 500) V	CISPR 14-2:2015 Ed 2.0 IEC 61000-4-4:2012 Ed 3.0 EN 55014-2:2015 EN 61000-4-4:2012 TCVN 7492-2:2010 IEC 61000-4-4:2004/ AMD1:2010 Ed 2.0
462		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	±(500 ~ 7 000) V	CISPR 14-2:2015 Ed 2.0 IEC 61000-4-5:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 EN 55014-2:2015 EN 61000-4-5:2014/ A1:2017 TCVN 7492-2:2018 TCVN 8241-4-5:2009
463		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiều dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz; (1 ~ 10) V; 1 kHz; 80 % AM; sine wave	CISPR 14-2:2015 Ed 2.0 IEC 61000-4-6:2023 Ed 4.0 EN 55014-2:2015 EN 61000-4-6:2014 TCVN 7492-2:2018 TCVN 8241-4-6:2009
464		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations</i>	Đến/to 100 %	CISPR 14-2:2015 Ed 2.0 IEC 61000-4-11:2004+ AMD1:2017 CSV Ed 2.1 EN 55014-2:2015 EN 61000-4-11:2004/ A1:2017 TCVN 7492-2:2018 TCVN 8241-4-11:2009

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
465	<p align="center"><b>Thiết bị đa phương tiện Multimedia equipment Loại trừ/ Exception: Thiết bị thu quảng bá/ Broadcast receiver equipment</b></p>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng điện lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 16-2-1:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 CISPR 16-2-1:2008+ AMD1:2010+AMD2:2013 CSV Ed 2.2
466		Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển <i>Conducted emission test at telecom/ signal/ control port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 32:2015/COR1:2016 Ed 2.0 EN 55032:2015/AC:2016 EN 55016-2-1:2014/ A1:2017 AS/NZS CISPR 32:2015 QCVN 118:2018/BTTTT VCCI-CISPR 32:2016
467		Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	CISPR 16-2-3:2016 Ed 4.0 CISPR 16-2-3:2010+ AMD1:2010+AMD2:2014 CSV Ed 3.2 CISPR 32:2015/COR1:2016 Ed 2.0 EN 55032:2015/AC:2016 EN 55016-2-3:2017 AS/NZS CISPR 32:2015 QCVN 118:2018/BTTTT VCCI-CISPR 32: 2016
468		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	±(2 ~ 8) kV	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-2:2008 Ed 2.0 EN 55035:2017+A11:2020 EN 61000-4-2:2009
469		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-3:2006+ AMD1:2007+AMD2:2010 CSV Ed 3.2 EN 55035:2017+A11:2020 EN 61000-4-3:2006/ A2:2010
470		Thử nghiệm miễn nhiễm bướt/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	± (250 ~ 5 500) V	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-4:2012 Ed 3.0 EN 55035:2017+A11:2020 EN 61000-4-4:2012

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
471	<b>Thiết bị đa phương tiện <i>Multimedia equipment</i>  Loại trừ/ <i>Exception:</i> <b>Thiết bị thu quảng bá/ <i>Broadcast receiver equipment</i></b></b>	Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	±(500 ~ 7 000) V	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-5:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 EN 55035:2017+A11 2020 EN 61000-4-5:2014/ A1:2017
472		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiều dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-6:2023 Ed 4.0 EN 55035:2017+A11:2020 EN 61000-4-6:2014
473		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Immunity test to power frequency magnetic field</i>	(1 ~ 30) A/m, 50/60 Hz	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-8:2009 Ed 2.0 EN 55035:2017+A11:2020 EN 61000-4-8:2010
474		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations</i>	Đến/to 100 %	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-11:2004+ AMD1:2017 CSV Ed 2.1 EN 55035:2017+A11 2020 EN 61000-4-11:2004/ A1:2017
475	<b>Thiết bị công nghệ thông tin <i>Information Technology Equipment</i></b>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng điện lưới <i>Conducted disturbance test at mains ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	TCVN 7189:2009
476		Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng viễn thông <i>Conducted disturbance test at telecom ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	TCVN 7189:2009
477		Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	TCVN 7189:2009
478		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	±(2 ~ 8) kV	TCVN 7317:2003 TCVN 8241-4-2:2009 TCVN 7909-4-2:2015 EN 55024:2010/A1:2015 EN 61000-4-2:2009

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
479	<b>Thiết bị công nghệ thông tin Information Technology Equipment</b>	Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	TCVN 7317:2003 TCVN 8241-4-3:2009 TCVN 7909-4-3:2015 EN 55024:2010/A1:2015 EN 61000-4-3:2006/ A2:2010
480		Thử nghiệm miễn nhiễm búu/ quá độnhnh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	±(250 ~ 5 500) V	TCVN 7317:2003 IEC 61000-4-4:2004/ AMD1:2010 Ed 2.0 EN 55024:2010/A1:2015 EN 61000-4-4:2012
481		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biên <i>Immunity test to surge</i>	± (500 ~ 7 000) V	TCVN 7317:2003 TCVN 8241-4-5:2009 EN 55024:2010/A1:2015 EN 61000-4-5:2014/ A1:2017
482		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	TCVN 7317:2003 TCVN 8241-4-6:2009 TCVN 7909-4-6:2015 EN 55024:2010/A1:2015 EN 61000-4-6:2014
483		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Immunity test to power frequency magnetic field</i>	(1 ~ 30) A/m, 50/60 Hz	TCVN 7317:2003 TCVN 8241-4-8:2009 TCVN 7909-4-8:2015 EN 55024:2010/A1:2015 EN 61000-4-8:2010
484		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations</i>	Đến/to 100 %	TCVN 7317:2003 TCVN 8241-4-11:2009 EN 55024:2010/A1:2015 EN 61000-4-11:2004/ A1:2017
485	<b>Thiết bị có bức xạ không chủ định Equipment authorization of unintentional radiators</b>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng điện lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	FCC Subpart B:2019 ANSI C63.4a-2017 ICES-003 Issue 6 : 2019 CAN/CSA-CISPR 22-10
486		Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	FCC Subpart B:2019 ANSI C63.4a-2017 ICES-003 Issue 6 : 2019 CAN/CSA-CISPR 22-10

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
487	<b>Thiết bị tần số radiô dùng trong công nghiệp, nghiên cứu khoa học và y tế <i>Industrial, scientific and medical (ISM) radio frequency equipment</i></b>	Thử nghiệm điện áp nhiễu đầu nối <i>Terminal disturbance voltage test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	TCVN 6988:2018 AS/NZS CISPR 11.1:2011 CISPR 11:2009+ AMD1:2010 CSV Ed 5.1 CISPR 11:2015+ AMD1:2016+AMD2:2019 CSV Ed 6.2 CISPR 16-2-1:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 EN 55011:2016+A1:2017 EN 55016-2-1:2014/ A1:2017 AS CISPR 11:2017
488		Thử nghiệm nhiễu bức xạ điện từ <i>Electromagnetic radiation disturbance test</i>	9 kHz ~ 6 GHz	TCVN 6988:2018 AS/NZS CISPR 11.1:2011 CISPR 11:2009+ AMD1:2010 CSV Ed 5.1 CISPR 11:2015+ AMD1:2016+AMD2:2019 CSV Ed 6.2 CISPR 16-2-3:2016 Ed 4.0 EN 55011:2016+A1:2017 EN 55016-2-3:2017 AS CISPR 11:2017
489	<b>Thiết bị điện sử dụng trong môi trường dân cư, thương mại và công nghiệp nhẹ <i>Electrical equipment for residential, commercial and light industrial enviroments</i></b>	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	±(2 ~ 8) kV	IEC 61000-6-1:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-2:2008 Ed 2.0 EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-4-2:2009
490		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	IEC 61000-6-1:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-3:2006+ AMD1:2007+AMD2:2010 CSV Ed 3.2 EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-4-3:2006/ A2:2010
491		Thử nghiệm miễn nhiễm bươú/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	±(250 ~ 5 500) V	IEC 61000-6-1:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-4:2012 Ed 3.0 EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-4-4:2012

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
492	<b>Thiết bị điện sử dụng trong môi trường dân cư, thương mại và công nghiệp nhẹ</b> <i>Electrical equipment for residential, commercial and light industrial environments</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	$\pm(500 \sim 7\,000)$ V	IEC 61000-6-1:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-5:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-4-5:2014/ A1:2017
493		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiều dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	IEC 61000-6-1:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-6:2023 Ed 4.0 EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-4-6:2014
494		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Immunity test to power frequency magnetic field</i>	(1 ~ 30) A/m, 50/60 Hz	IEC 61000-6-1:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-8:2009 Ed 2.0 EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-4-8:2010
495		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations</i>	Đến/to 100 %	IEC 61000-6-1:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-11:2004+ AMD1:2017 CSV Ed 2.1 EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-4-11:2004/ A1:2017
496		Thử nghiệm phát xạ cổng vỏ <i>Emission test on enclosure port</i>	30 MHz ~ 6 GHz	IEC 61000-6-4:2018 Ed 3.0 CISPR 16-2-3:2016 Ed 4.0 EN 61000-6-4:2007/ A1:2011 EN 55016-2-3:2017 AS/NZS 61000.6.4:2012
497	<b>Thiết bị điện cho môi trường công nghiệp</b> <i>Electrical equipment for industrial environment</i>	Thử nghiệm phát xạ cổng nguồn AC điện áp thấp <i>Emission test on low voltage AC mains port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	IEC 61000-6-4:2018 Ed 3.0 CISPR 16-2-1:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 EN 61000-6-4:2007/ A1:2011 EN 55016-2-1:2014/ A1:2017 AS/NZS 61000.6.4:2012
498		Thử nghiệm phát xạ cổng nguồn DC <i>Emission test on DC power port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	IEC 61000-6-4:2018 Ed 3.0 CISPR 16-2-1:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 EN 61000-6-4:2007/ A1:2011 EN 55016-2-1:2014/ A1:2017 AS/NZS 61000.6.4:2012

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
499	<b>Thiết bị điện cho môi trường công nghiệp</b>  <b><i>Electrical equipment for industrial environment</i></b>	Thử nghiệm phát xạ công viên thông  <i>Emission test - telecommunications/ network port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	IEC 61000-6-4:2018 Ed 3.0 CISPR 16-2-1:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 CISPR 32:2015/COR1:2016 Ed 2.0 EN 61000-6-4:2007/ A1:2011 EN 55016-2-1:2014/ A1:2017 EN 55022:2010 AS/NZS 61000.6.4:2012
500		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện  <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	±(2 ~ 8) kV	IEC 61000-6-2:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-2:2008 Ed 2.0 EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-4-2:2009
501		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ  <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	IEC 61000-6-2:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-3:2006+ AMD1:2007+AMD2:2010 CSV Ed 3.2 EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-4- 3:2006/A2:2010
502		Thử nghiệm miễn nhiễm bướt/ quá độ nhanh về điện  <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	± (250 ~ 5 500) V	IEC 61000-6-2:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-4:2012 Ed 3.0 EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-4-4:2012
503		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến  <i>Immunity test to surge</i>	± (500 ~ 7 000) V	IEC 61000-6-2:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-5:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-4-5:2014/ A1:2017
504		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiều dẫn  <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	IEC 61000-6-2:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-6:2023 Ed 4.0 EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-4-6:2014

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
505	<b>Thiết bị điện cho môi trường công nghiệp</b>  <i>Electrical equipment for industrial environment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Immunity test to power frequency magnetic field</i>	(1 ~ 30) A/m, 50/60 Hz	IEC 61000-6-2:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-8:2009 Ed 2.0 EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-4-8:2010
506		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations</i>	Đến/to 100 %	IEC 61000-6-2:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-11:2004+ AMD1:2017 CSV Ed 2.1 EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-4-11:2004/ A1:2017
507	<b>Hệ thống báo động – cứu hỏa, đột nhập, giữ, camera quan sát, kiểm soát truy cập và hệ thống báo động xã hội</b>  <i>Alarm systems, fire, intruder, hold up, CCTV, access control and social alarm systems</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	±(2 ~ 8) kV	EN 50130-4:2011/A1:2014 EN 61000-4-2:2009
508		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	EN 50130-4:2011/A1:2014 EN 61000-4-3:2006/ A2:2010
509		Thử nghiệm miễn nhiễm bươu/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	± (250 ~ 5 500) V	EN 50130-4:2011/A1:2014 EN 61000-4-4:2012
510		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	± (500 ~ 7 000) V	EN 50130-4:2011/A1:2014 EN 61000-4-5:2014/ A1:2017
511		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiều dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 80 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	EN 50130-4:2011/A1:2014 EN 61000-4-6:2014
512		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations</i>	Đến/to 100 %	EN 50130-4:2011/A1:2014 EN 61000-4-11:2004/ A1:2017

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
513	<b>Thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện, thiết bị đa phương tiện</b>  <i>Electrical Lighting, household appliances, electric tools, multimedia equipment</i>	Phép thử phát xạ dòng hài <i>Harmonic current emission test</i>	Dòng định mức/ <i>Rated current:</i> $\leq 16 A$	IEC 61000-3-2:2018 EN IEC 61000-3-2:2019
514		Thử nghiệm nhấp nháy và biến động điện áp đối với hệ thống cấp điện hạ áp <i>Voltage changes, voltage fluctuations and flicker test in public low-voltage supply systems</i>	Dòng định mức/ <i>Rated current:</i> $\leq 16 A$	IEC 61000-3- 3:2013+AMD1:2017 EN 61000-3- 3:2013/A1:2019
515	<b>Thiết bị chiếu sáng và thiết bị tương tự</b>  <i>Electrical Lighting and similar equipment</i>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại đầu nối điện lưới/ tải/ điều khiển <i>Conducted disturbance test at mains/ load/ control terminals test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	KS C 9185:2019 (Mod CISPR 15:2018)
516		Thử nghiệm dòng điện cảm ứng từ <i>Magnetic field induced current test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	
517		Thử nghiệm nhiễu điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic disturbances test</i>	(30 ~ 300) MHz	
518		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	$\pm (2 \sim 8) kV$	KS C 9547:2020 (Mod IEC 61547:2009) KS C 9610-4-2:2017 (Mod IEC 61000-4-2:2008)
519		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	KS C 9547:2020 (Mod IEC 61547:2009) KS C 9610-4-3:2017 (Mod IEC 61000-4-3:2010)
520		Thử nghiệm miễn nhiễm búa/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	$\pm (250 \sim 5\ 500) V$	KS C 9547:2020 (Mod IEC 61547:2009) KS C 9610-4-4:2020 (Mod IEC 61000-4-4:2012)
521		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	$\pm (500 \sim 7\ 000) V$	KS C 9547:2020 (Mod IEC 61547:2009) KS C 9610-4-5:2020 (Mod IEC 61000-4-5:2014)
522		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	KS C 9547:2020 (Mod IEC 61547:2009) KS C 9610-4-6:2020 (Mod IEC 61000-4-6:2023)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
523	<b>Thiết bị chiếu sáng và thiết bị tương tự</b> <i>Electrical Lighting and similar equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Immunity test to power frequency magnetic field</i>	(1 ~ 30) A/m, 50/60 Hz	KS C 9547:2020 (Mod IEC 61547:2009) KS C 9610-4-8:2017 (Mod IEC 61000-4-8:2009)
524		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations</i>	Đến/to 100 %	KS C 9547:2020 (Mod IEC 61547:2009) KS C 9610-4-11:2020 (Mod IEC 61000-4-11:2004)
525	<b>Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự</b> <i>Household appliances, electric tools and similar apparatus</i>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại đầu nối điện lưới/ tải/ bổ sung <i>Conducted disturbance test at mains/ load/ additional terminals</i>	148,5 kHz ~ 30 MHz	KS C 9814-1:2020 Mod CISPR 14-1:2016
526		Thử nghiệm nhiễu không liên tục <i>Discontinuous disturbance test</i>	148,5 kHz ~ 30 MHz	
527		Thử nghiệm công suất nhiễu <i>Disturbance power test</i>	(30 ~ 300) MHz	
528		Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance test</i>	(30 ~ 1 000) MHz	
529		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	± (2 ~ 8) kV	KS C 9814-2:2020 (Mod CISPR 14-2:2016) KS C 9610-4-2:2017 (Mod IEC 61000-4-2:2008)
530		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	KS C 9814-2:2020 (Mod CISPR 14-2:2016) KS C 9610-4-3:2017 (Mod IEC 61000-4-3:2010)
531		Thử nghiệm miễn nhiễm bướt/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	± (250 ~ 5 500) V	KS C 9814-2:2020 (Mod CISPR 14-2:2016) KS C 9610-4-4:2020 (Mod IEC 61000-4-4:2012)
532		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	± (500 ~ 7 000) V	KS C 9814-2:2020 (Mod CISPR 14-2:2016) (KS C 9610-4-5:2020) (Mod IEC 61000-4-5:2014)
533	Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	KS C 9814-2:2020 (Mod CISPR 14-2:2016) KS C 9610-4-6:2020 (Mod IEC 61000-4-6:2023)	
534	Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations</i>	Đến/to 100 %	KS C 9814-2:2020 (Mod CISPR 14-2:2016) KS C 9610-4-11:2020 (Mod IEC 61000-4-11:2004)	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
535	<b>Thiết bị đa phương tiện Multimedia equipment</b>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng điện lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	KS C 9832:2019 (Mod CISPR 32:2015)
536		Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển <i>Conducted emission test at telecom/ signal/ control port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
537		Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	
538		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	± (2 ~ 8) kV	KS C 9835:2019 (Mod CISPR 35:2016) KS C 9610-4-2:2017 (Mod IEC 61000-4-2:2008)
539		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	KS C 9835:2019 (Mod CISPR 35:2016) KS C 9610-4-3:2017 (Mod IEC 61000-4-3:2010)
540		Thử nghiệm miễn nhiễm búa/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	± (250 ~ 5500) V	KS C 9835:2019 (Mod CISPR 35:2016) KS C 9610-4-4:2020 (Mod IEC 61000-4-4:2012)
541		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	± (500 ~ 7 000) V	KS C 9835:2019 (Mod CISPR 35:2016) KS C 9610-4-5:2020 (Mod IEC 61000-4-5:2014)
542		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	KS C 9835:2019 (Mod CISPR 35:2016) KS C 9610-4-6:2020 (Mod IEC 61000-4-6:2023)
543		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Immunity test to power frequency magnetic field</i>	(1 ~ 30) A/m, 50/60 Hz	KS C 9835:2019 (Mod CISPR 35:2016) KS C 9610-4-8:2017 (Mod IEC 61000-4-8:2009)
544		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations</i>	Đến/to 100 %	KS C 9835:2019 (Mod CISPR 35:2016) KS C 9610-4-11:2020 (Mod IEC 61000-4-11:2004)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
545	<b>Thiết bị phát, thu - phát vô tuyến cự ly ngắn dùng cho mục đích chung <i>Short range radio transmitters, receivers and transmitters for general purposes</i></b>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng điện lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	KS X 3124:2020 (Mod ETSI EN 301 489-1:2017) KS X 3125:2020 (Mod ETSI EN 301 489-3:2013) QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11)) QCVN 96:2015/BTTTT (ETSI EN 301 489-3 V1.6.1 (2013 - 06))
546		Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển <i>Conducted emission test at telecom/ signal/ control port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
547		Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	
548		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	± (2 ~ 8) kV	KS X 3124:2020 (Mod ETSI EN 301 489-1:2017) KS X 3125:2020 (Mod ETSI EN 301 489-3:2013) QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11)) QCVN 96:2015/BTTTT (ETSI EN 301 489-3 V1.6.1 (2013 - 06)) KS C 9610-4-2:2017 (Mod IEC 61000-4-2:2008)
549	Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	KS X 3124:2020 (Mod ETSI EN 301 489-1:2017) KS X 3125:2020 (Mod ETSI EN 301 489-3:2013) QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11)) QCVN 96:2015/BTTTT (ETSI EN 301 489-3 V1.6.1 (2013 - 06)) KS C 9610-4-3:2017 (Mod IEC 61000-4-3:2010)	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
550		Thử nghiệm miễn nhiễm bươú/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	± (250 ~ 5500) V	KS X 3124:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 1:2017) KS X 3125:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 3:2013) QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11)) QCVN 96:2015/BTTTT (ETSI EN 301 489-3 V1.6.1 (2013 - 06)) KS C 9610-4-4:2020 Mod IEC 61000-4-4:2012
551	<b>Thiết bị phát, thu - phát vô tuyến cự ly ngắn dùng cho mục đích chung <i>Short range radio transmitters, receivers and transmitters for general purposes</i></b>	Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	± (500 ~ 7 000) V	KS X 3124:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 1:2017) KS X 3125:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 3:2013) QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11)) QCVN 96:2015/BTTTT (ETSI EN 301 489-3 V1.6.1 (2013 - 06)) KS C 9610-4-5:2020 Mod IEC 61000-4-5:2014
552		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiều dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	KS X 3124:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 1:2017) KS X 3125:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 3:2013) QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11)) QCVN 96:2015/BTTTT (ETSI EN 301 489-3 V1.6.1 (2013 - 06)) KS C 9610-4-6:2020 (Mod IEC 61000-4-6:2023)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
553	<b>Thiết bị phát, thu - phát vô tuyến cự ly ngắn dùng cho mục đích chung Short range radio transmitters, receivers and transmitters for general purposes</b>	Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations</i>	Đến/to 100 %	KS X 3124:2020 (Mod ETSI EN 301 489-1:2017) KS X 3125:2020 (Mod ETSI EN 301 489-3:2013) QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11)) QCVN 96:2015/BTTTT (ETSI EN 301 489-3 V1.6.1 (2013 - 06)) KS C 9610-4-11:2020 (Mod IEC 61000-4-11:2004)
554	<b>Thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng Radio broadband data transmission equipment</b>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng điện lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	KS X 3124:2020 (Mod ETSI EN 301 489-1:2017) QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11)) KS X 3126:2020 Mod ETSI EN 301 489-17:2009 QCVN 112:2017/BTTTT (ETSI EN 301 489-17 V2.2.1 (2012-9))
555		Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển <i>Conducted emission test at telecom/ signal/ control port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
556		Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	
557		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	± (2 ~ 8) kV	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
558	<b>Thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng Radio broadband data transmission equipment</b>	Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	KS X 3124:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 1:2017) KS X 3126:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 17:2009) QCVN 112:2017/BTTTT (ETSI EN 301 489-17 V2.2.1 (2012-9)) KS C 9610-4-3:2017 (Mod IEC 61000-4-3:2010)
559		Thử nghiệm miễn nhiễm bươú/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	± (250 ~ 5 500) V	KS X 3124:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 1:2017) QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11)) KS X 3126:2020 Mod ETSI EN 301 489- 17:2009 QCVN 112:2017/BTTTT (ETSI EN 301 489-17 V2.2.1 (2012-9)) KS C 9610-4-4:2020 Mod IEC 61000-4-4:2012
560		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	±(500 ~ 7 000) V	KS X 3124:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 1:2017) QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11)) KS X 3126:2020 Mod ETSI EN 301 489- 17:2009 QCVN 112:2017/BTTTT (ETSI EN 301 489-17 V2.2.1 (2012-9)) KS C 9610-4-5:2020 Mod IEC 61000-4-5:2014

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
561	<b>Thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng <i>Radio broadband data transmission equipment</i></b>	Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiều dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	KS X 3124:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 1:2017) QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11)) KS X 3126:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 17:2009) QCVN 112:2017/BTTTT (ETSI EN 301 489-17 V2.2.1 (2012-9)) KS C 9610-4-6:2020 (Mod IEC 61000-4-6:2023)
562		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations</i>	Đến/to 100 %	KS X 3124:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 1:2017) QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11)) KS X 3126:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 17:2009) QCVN 112:2017/BTTTT (ETSI EN 301 489-17 V2.2.1 (2012-9)) KS C 9610-4-11:2020 (Mod IEC 61000-4- 11:2004)
563	<b>Thiết bị đầu cuối thông tin di động <i>WCDMA, LTE WCDMA, LTE Mobile communication terminals</i></b>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng điện lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	KS X 3124:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 1:2017) KS X 3129:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 52:2016)
564		Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển <i>Conducted emission test at telecom/ signal/ control port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11))
565		Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	QCVN 86:2019/BTTTT (ETSI EN 301 489-52 V1.1.0 (2016-11))

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
566		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	$\pm (2 \sim 8) \text{ kV}$	KS X 3124:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 1:2017) KS X 3129:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 52:2016) QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11)) QCVN 86:2019/BTTTT (ETSI EN 301 489-52 V1.1.0 (2016-11)) KS C 9610-4-2:2017 (Mod IEC 61000-4-2:2008)
567	<b>Thiết bị đầu cuối thông tin di động WCDMA, LTE WCDMA, LTE Mobile communication terminals</b>	Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	KS X 3124:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 1:2017) KS X 3129:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 52:2016) QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11)) QCVN 86:2019/BTTTT (ETSI EN 301 489-52 V1.1.0 (2016-11)) KS C 9610-4-3:2017 (Mod IEC 61000-4-3:2010)
568		Thử nghiệm miễn nhiễm bướt/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	$\pm (250 \sim 5\,500) \text{ V}$	KS X 3124:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 1:2017) KS X 3129:2020 (Mod ETSI EN 301 489- 52:2016) QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11)) QCVN 86:2019/BTTTT (ETSI EN 301 489-52 V1.1.0 (2016-11)) KS C 9610-4-4:2020 (Mod IEC 61000-4-4:2012)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
569	<p align="center"><b>Thiết bị đầu cuối thông tin di động WCDMA, LTE WCDMA, LTE Mobile communication terminals</b></p>	Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	± (500 ~ 7 000) V	KS X 3124:2020 (Mod ETSI EN 301 489-1:2017) KS X 3129:2020 Mod ETSI EN 301 489-52:2016 QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11)) QCVN 86:2019/BTTTT (ETSI EN 301 489-52 V1.1.0 (2016-11)) KS C 9610-4-5:2020 Mod IEC 61000-4-5:2014
570		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiều dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	KS X 3124:2020 (Mod ETSI EN 301 489-1:2017) KS X 3129:2020 Mod ETSI EN 301 489-52:2016 QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11)) QCVN 86:2019/BTTTT (ETSI EN 301 489-52 V1.1.0 (2016-11)) KS C 9610-4-6:2020 Mod IEC 61000-4-6:201
571		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations</i>	Đến/to 100 %	KS X 3124:2020 (Mod ETSI EN 301 489-1:2017) KS X 3129:2020 Mod ETSI EN 301 489-52:2016 QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11)) QCVN 86:2019/BTTTT (ETSI EN 301 489-52 V1.1.0 (2016-11)) KS C 9610-4-11:2020 (Mod IEC 61000-4-11:2004)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
572	<b>Thiết bị đa phương tiện Multimedia equipment</b>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng điện lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 16-2-1:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 CISPR 16-2- 1:2008+AMD1:2010+ AMD2:2013 CSV Ed 2.2 CISPR 32:2015/COR1:2016 Ed 2.0
573		Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển <i>Conducted emission test at telecom/ signal/ control port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	EN 55032:2015/AC:2016 EN 55016-2-1:2014/ A1:2017 AS/NZS CISPR 32:2015 QCVN 118:2018/BTTTT VCCI-CISPR 32: 2016
574		Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	CISPR 16-2-3:2016 Ed 4.0 CISPR 16-2- 3:2010+AMD1:210+ AMD2:2014 CSV Ed3.2 CISPR 32:2015/COR1:2016 Ed 2.0 EN 55032:2015/AC:2016 EN 55016-2-3:2017 AS/NZS CISPR 32:2015 QCVN 118:2018/BTTTT VCCI-CISPR 32:2016
575		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	± (2 ~ 8) kV	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-2:2008 Ed 2.0 EN 55035:2017+A11 2020 EN 61000-4-2:2009
576		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-3:2006+ AMD1:2007+AMD2: 2010 CSV Ed 3.2 EN 55035:2017+A11 2020 EN 61000-4-3:2006/ A2:2010
577		Thử nghiệm miễn nhiễm bươú/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	± (250 ~ 5500) V	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-4:2012 Ed 3.0 EN 55035:2017+A11:2020 EN 61000-4-4:2012
578		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	± (500 ~ 7 000) V	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-5:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 EN 55035:2017+A11 2020 EN 61000-4-5:2014/ A1:2017

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
579	<b>Thiết bị đa phương tiện <i>Multimedia equipment</i></b>	Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-6:2023 Ed 4.0 EN 55035:2017+A11 2020 EN 61000-4-6:2014
580		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Immunity test to power frequency magnetic field</i>	(1 ~ 30) A/m, 50/60 Hz	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-8:2009 Ed 2.0 EN 55035:2017+A11 2020 EN 61000-4-8:2010
581		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations</i>	Đến/ to 100 %	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-11:2004+ AMD1:2017 CSV Ed 2.1 EN 55035:2017+A11 2020 EN 61000-4-11:2004/ A1:2017
582	<b>Thiết bị phát, thu - phát vô tuyến cự ly ngắn dùng cho mục đích chung <i>Short range radio transmitters, receivers and transmitters for general purposes</i></b>	Thử nhiễu dẫn tại cổng điện lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-3 V2.2.0 (2021-11) EN 55032:2015/ A11:2020
583		Thử nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển <i>Conducted emission test at telecom/ signal/ control port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
584		Thử nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	
585		Thử phát xạ dòng hài <i>Harmonic current emission test</i>	Dòng định mức/ <i>Rated current:</i> ≤ 16 A	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-3 V2.2.0 (2021-11) EN IEC 61000-3-2:2019
586		Thử nhấp nháy và biến động điện áp đối với hệ thống cấp điện hạ áp <i>Voltage changes, voltage fluctuations and flicker test in public low-voltage supply systems</i>	Dòng định mức/ <i>Rated current:</i> ≤ 16 A	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-3 V2.2.0 (2021-11) EN 61000-3-3:2013/A1: 2019
587		Thử miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	±(2 ~ 8) kV	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-3 V2.2.0 (2021-11) EN 61000-4-2:2009

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
588	<b>Thiết bị phát, thu - phát vô tuyến cự ly ngắn dùng cho mục đích chung <i>Short range radio transmitters, receivers and transmitters for general purposes</i></b>	Thử miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-3 V2.2.0 (2021-11) EN IEC 61000-4-3:2020
589		Thử miễn nhiễm buồm/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	± (250 ~ 5 500) V	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-3 V2.2.0 (2021-11) EN 61000-4-4:2012
590		Thử miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	±(500 ~ 7000) V	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-3 V2.2.0 (2021-11) EN 61000-4-5:2014
591	<b>Thiết bị chiếu sáng và thiết bị trương tự <i>Electrical Lighting and similar equipment</i></b>	Thử miễn nhiễm đột biến nhanh và quá áp đối với phương tiện vận tải <i>Immunity test to transients and surges in the vehicular environment</i>	pulses 1, 2a, 2b, 3a, 3b, and 4 level 3	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-3 V2.2.0 (2021-11) ISO 7637-2 : 2011
592		Thử miễn nhiễm với nhiễu dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-3 V2.2.0 (2021-11) EN 61000-4-6:2014
593		Thử miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations</i>	Đến/to 100 %	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-3 V2.2.0 (2021-11) EN IEC 61000-4-11:2020
594	<b>Thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng <i>Radio broadband data transmission equipment</i></b>	Thử nhiễu dẫn tại cổng điện lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-17 V3.2.4 (2020-09) EN 55032:2015/ A11:2020
595		Thử nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển <i>Conducted emission test at telecom/ signal/ control port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
596		Thử nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
597	<b>Thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng <i>Radio broadband data transmission equipment</i></b>	Thử phát xạ dòng hài <i>Harmonic current emission test</i>	Dòng định mức/ <i>Rated current:</i> ≤ 16 A	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-17 V3.2.4 (2020-09) EN IEC 61000-3-2:2019
598		Thử nhấp nháy và biến động điện áp đối với hệ thống cấp điện hạ áp <i>Voltage changes, voltage fluctuations and flicker test in public low-voltage supply systems</i>	Dòng định mức/ <i>Rated current:</i> ≤ 16 A	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-17 V3.2.4 (2020-09) EN 61000-3-3:2013/ A1:2019
599		Thử miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	±(2 ~ 8) kV	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-17 V3.2.4 (2020-09) EN 61000-4-2:2009
600		Thử miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-17 V3.2.4 (2020-09) EN IEC 61000-4-3:2020
601		Thử miễn nhiễm bướt/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	± (250 ~ 5 500) V	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-17 V3.2.4 (2020-09) EN 61000-4-4:2012
602		Thử miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	±(500 ~ 7000) V	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-17 V3.2.4 (2020-09) EN 61000-4-5:2014
603		Thử miễn nhiễm đột biến nhanh và quá áp đối với phương tiện vận tải <i>Immunity test to transients and surges in the vehicular environment</i>	pulses 1, 2a, 2b, 3a, 3b, and 4 level 3	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-17 V3.2.4 (2020-09) ISO 7637-2 : 2011

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
604	<b>Thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng</b>  <i>Radio broadband data transmission equipment</i>	Thử miễn nhiễm với nhiễu dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-17 V3.2.4 (2020-09) EN 61000-4-6:2014
605		Thử miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations</i>	Đến/to 100 %	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-17 V3.2.4 (2020-09) EN IEC 61000-4-11:2020
606	<b>Thiết bị đầu cuối thông tin di động WCDMA, LTE</b>  <i>WCDMA, LTE mobile communication terminals</i>	Thử nhiễu dẫn tại cổng điện lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-52 V1.2.1 (2021-11) EN 55032:2015/ A11:2020
607		Thử nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển <i>Conducted emission test at telecom/ signal/ control port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
608		Thử nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	
609		Thử phát xạ dòng hài <i>Harmonic current emission test</i>	Dòng định mức/ <i>Rated current:</i> ≤ 16 A	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-52 V1.2.1 (2021-11) EN IEC 61000-3-2:2019
610		Thử nhấp nháy và biến động điện áp đối với hệ thống cấp điện hạ áp <i>Voltage changes, voltage fluctuations and flicker test in public low-voltage supply systems</i>	Dòng định mức/ <i>Rated current:</i> ≤ 16 A	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-52 V1.2.1 (2021-11) EN 61000-3-3:2013/A1:2019
611		Thử miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	±(2 ~ 8) kV	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-52 V1.2.1 (2021-11) EN 61000-4-2:2009
612		Thử miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-52 V1.2.1 (2021-11) EN IEC 61000-4-3:2020

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
613	<b>Thiết bị đầu cuối thông tin di động WCDMA, LTE <i>WCDMA, LTE mobile communication terminals</i></b>	Thử miễn nhiễm búu/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	± (250 ~ 5 500) V	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-52 V1.2.1 (2021-11) EN 61000-4-4:2012
614		Thử miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	±(500 ~ 7000) V	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-52 V1.2.1 (2021-11) EN 61000-4-5:2014
615		Thử miễn nhiễm đột biến nhanh và quá áp đối với phương tiện vận tải <i>Immunity test to transients and surges in the vehicular environment</i>	pulses 1, 2a, 2b, 3a, 3b, and 4 level 3	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-52 V1.2.1 (2021-11) ISO 7637-2 : 2011
616		Thử miễn nhiễm với nhiễu dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-52 V1.2.1 (2021-11) EN 61000-4-6:2014
617		Thử miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations</i>	Đến/to 100 %	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-52 V1.2.1 (2021-11) EN IEC 61000-4-11:2020
618	<b>Thiết bị chiếu sáng và thiết bị trương tự <i>Electrical Lighting and similar equipment</i></b>	Thử nhiễu dẫn tại đầu nối điện lưới/ tải/ điều khiển <i>Conducted disturbance at mains/ load/ control terminals test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	CISPR 15:2018 Ed 9.0 CISPR 32:2015+ AMD1:2019 CSV Ed 2.1 EN IEC 55015:2019 EN 55032:2015/ A11:2020
619		Thử dòng điện cảm ứng từ <i>Magnetic field induced current test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	
620		Thử nhiễu điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic disturbances test</i>	(30 ~ 300) MHz	
621		Thử phát xạ dòng hài <i>Harmonic current emission test</i>	Dòng định mức/ <i>Rated current:</i> ≤ 16 A	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
622	<b>Thiết bị chiếu sáng và thiết bị tương tự</b>  <i>Electrical Lighting and similar equipment</i>	Thử nhấp nháy và biến động điện áp đối với hệ thống cấp điện hạ áp <i>Voltage changes, voltage fluctuations and flicker test in public low-voltage supply systems</i>	Dòng định mức/ <i>Rated current:</i> ≤ 16 A	IEC 61000-3-3:2013+ A1:2017+A2:2021 Ed 3.2 EN 61000-3-3:2013/ A1:2019
623		Thử miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	± (2 ~ 8) kV	IEC 61547:2020 Ed 3.0 EN IEC 61547:2020 IEC 61000-4-2:2008 Ed 2.0 EN 61000-4-2:2009
624		Thử miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity to radiated electromagnetic field test</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	IEC 61547:2020 Ed 3.0 EN IEC 61547:2020 IEC 61000-4-3:2020 Ed 4.0 EN IEC 61000-4-3:2020
625		Thử miễn nhiễm búu/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity to fast transient/ burst immunity test</i>	± (250 ~ 5 500) V	IEC 61547:2020 Ed 3.0 EN IEC 61547:2020 IEC 61000-4-4:2012 Ed 3.0 EN 61000-4-4:2012
626		Thử miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity to surge test</i>	±(500 ~ 7000) V	IEC 61547:2020 Ed 3.0 EN IEC 61547:2020 IEC 61000-4-5:2014/AMD1:2017 Ed 3.0 EN 61000-4-5:2014
627		Thử miễn nhiễm với nhiễu dẫn <i>Immunity to conducted disturbance test</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	IEC 61547:2020 Ed 3.0 EN IEC 61547:2020 IEC 61000-4-6:2023 Ed 4.0 EN 61000-4-6:2014
628		Thử miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Immunity to power frequency magnetic field test</i>	(1 ~ 30) A/m, 50/60 Hz	IEC 61547:2020 Ed 3.0 EN IEC 61547:2020 IEC 61000-4-8:2009 Ed 2.0 EN 61000-4-8:2010
629		Thử miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity to voltage dips, short interruptions and voltage variations test</i>	(0 ~ 100) %	IEC 61547:2020 Ed 3.0 EN IEC 61547:2020 IEC 61000-4-11:2020 Ed 3.0 EN IEC 61000-4-11:2020

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
630	<b>Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị trong tự Household appliances, electric tools and similar apparatus</b>	Thử nhiễu không liên tục <i>Discontinuous disturbance test</i>	148,5 kHz ~ 30 MHz	CISPR 14-1:2020 Ed 7.0 CISPR 16-2-1:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 CISPR 32:2015/AMD1:2019
631		Thử công suất nhiễu <i>Disturbance power test</i>	(30 ~ 300) MHz	
632		Thử nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance test</i>	(30 ~ 1 000) MHz	
633		Thử phát xạ dòng hài <i>Harmonic current emission test</i>	Dòng định mức/ <i>Rated current:</i> ≤ 16 A	IEC 61000-3-2:2018+ AMD1:2020, Ed 5.1 EN IEC 61000-3-2:2019
634		Thử nhấp nháy và biến động điện áp đối với hệ thống cấp điện hạ áp <i>Voltage changes, voltage fluctuations and flicker test in public low-voltage supply systems</i>	Dòng định mức/ <i>Rated current:</i> ≤ 16 A	IEC 61000-3-3:2013+ A1:2017+A2:2021 Ed 3.2 EN 61000-3-3:2013/A1: 2019
635		Thử miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	±(2 ~ 8) kV	CISPR 14-2:2020 Ed 3.0 EN IEC 55014-2:2021 IEC 61000-4-2:2008 Ed 2.0 EN 61000-4-2:2009
636		Thử miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity to radiated electromagnetic field test</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	CISPR 14-2:2020 Ed 3.0 EN IEC 55014-2:2021 IEC 61000-4-3:2020 Ed 4.0 EN IEC 61000-4-3:2020
637		Thử miễn nhiễm búu/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity to fast transient/ burst immunity test</i>	± (250 ~ 5 500) V	CISPR 14-2:2020 Ed 3.0 EN IEC 55014-2:2021 IEC 61000-4-4:2012 Ed 3.0 EN 61000-4-4:2012
638		Thử miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity to surge test</i>	±(500 ~ 7000) V	CISPR 14-2:2020 Ed 3.0 EN IEC 55014-2:2021 IEC 61000-4-5:2014/ AMD1:2017 Ed 3.0 EN 61000-4-5:2014
639		Thử miễn nhiễm với nhiễu dẫn <i>Immunity to conducted disturbance test</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	CISPR 14-2:2020 Ed 3.0 EN IEC 55014-2:2021 IEC 61000-4-6:2023 Ed 4.0 EN 61000-4-6:2014
640	Thử miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity to voltage dips, short interruptions and voltage variations test</i>	(0 ~ 100) %	CISPR 14-2:2020 Ed 3.0 EN IEC 55014-2:2021 IEC 61000-4-11:2020 Ed 3.0 EN IEC 61000-4-11:2020	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
641	<b>Thiết bị đa phương tiện Multimedia equipment</b>	Thử nhiễu dẫn tại cổng điện lưới <i>Conducted emission at mains ports test</i>	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 32:2015/AMD1: 2019 EN 55032:2015/A11:2020
642		Thử nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển <i>Conducted emission at telecom/ signal/ control port test</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
643		Thử nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	
644		Thử phát xạ dòng hài <i>Harmonic current emission test</i>	Dòng định mức/ <i>Rated current:</i> ≤ 16 A	IEC 61000-3-2:2018+ AMD1:2020, Ed 5.1 EN IEC 61000-3-2:2019
645		Thử nhấp nháy và biến động điện áp đối với hệ thống cấp điện hạ áp <i>Voltage changes, voltage fluctuations and flicker test in public low-voltage supply systems</i>	Dòng định mức/ <i>Rated current:</i> ≤ 16 A	IEC 61000-3-3:2013+ A1:2017+A2:2021 Ed 3.2 EN 61000-3-3:2013/ A1:2019
646		Thử miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge</i>	±(2 ~ 8) kV	CISPR 35:2016 Ed 1.0 EN 55035:2017+A11 2020 IEC 61000-4-2:2008 Ed 2.0 EN 61000-4-2:2009
647		Thử miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity to radiated electromagnetic field test</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	CISPR 35:2016 Ed 1.0 EN 55035:2017+A11 2020 IEC 61000-4-3:2020 Ed 4.0 EN IEC 61000-4-3:2020
648		Thử miễn nhiễm bứ/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity to fast transient/ burst immunity test</i>	± (250 ~ 5 500) V	CISPR 35:2016 Ed 1.0 EN 55035:2017+A11 2020 IEC 61000-4-4:2012 Ed 3.0 EN 61000-4-4:2012
649		Thử miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity to surge test</i>	±(500 ~ 7000) V	CISPR 35:2016 Ed 1.0 EN 55035:2017+A11 2020 IEC 61000-4-5:2014/ AMD1:2017 Ed 3.0 EN 61000-4-5:2014
650		Thử miễn nhiễm với nhiễu dẫn <i>Immunity to conducted disturbance test</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	CISPR 35:2016 Ed 1.0 EN 55035:2017+A11 2020 IEC 61000-4-6:2023 Ed 4.0 EN 61000-4-6:2014

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
651	<b>Thiết bị đa phương tiện Multimedia equipment</b>	Thử miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Immunity to power frequency magnetic field test</i>	(1 ~ 30) A/m, 50/60 Hz	CISPR 35:2016 Ed 1.0 EN 55035:2017+A11 2020 IEC 61000-4-8:2009 Ed 2.0 EN 61000-4-8:2010
652		Thử miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity to voltage dips, short interruptions and voltage variations test</i>	(0 ~ 100) %	CISPR 35:2016 Ed 1.0 EN 55035:2017+A11 2020, IEC 61000-4-11:2020 Ed 3.0 EN IEC 61000-4-11:2020
653	<b>Hệ thống chạy (Hệ thống khởi động, hệ thống sạc, hệ thống đánh lửa, EMS, TACS, EC 4WD); Hệ thống an toàn (ABS, ECS, MCB, EPS, BWS, AFS, TPWS, SRS); Hệ thống tiện ích (Đèn, cụm đồng hồ hiển thị, hệ thống BCS, ATSC, AQS, AV, máy tính chuyên đi) Running system (Starting, Charging, Ignition, EMS, TACS, EC 4WD); Safety System (ABS, ECS, MCB, EPS, BWS, AFS, TPWS, SRS); Convenience System (Lighting, Cluster, BCS, ATSC, AQS, AV system, Trip Computer)</b>	Thử nhiễu truyền dẫn từ linh kiện/ mô-đun - Phương pháp điện áp <i>Conducted emissions test from components/ modules - Voltage method</i>	0,15 MHz ~ 108 MHz	CISPR 25:2016
654		Thử nhiễu truyền dẫn từ linh kiện/ mô-đun - Phương pháp đầu dò dòng <i>Conducted emissions test from components/modules - Current probe method</i>	0,15 MHz ~ 245 MHz	
655		Thử nhiễu bức xạ từ linh kiện/ mô-đun - Phương pháp ALSE <i>Radiated emissions test from components/modules - ALSE method</i>	0,15 MHz ~ 2 500 MHz	
656		Thử miễn nhiễm với buồng chắn nhiễu có lớp hấp thụ <i>Absorber-lined shielded enclosure test</i>	<i>Frequency Range:</i> 80 MHz ~ 6 GHz <i>Max. Field Strength:</i> 200 V/m	
657		Thử miễn nhiễm trường điện từ - Phương pháp kích thích dây dẫn (BCI) <i>Immunity to magnetic field test - BCI methods</i>	<i>Frequency Range:</i> 10 kHz ~ 400 MHz <i>Max. Field Strength:</i> 500 mA	ISO 11452-4:2020
658		Thử phát xạ đột biến nhanh điện áp <i>Voltage transient emissions test</i>	<i>Pulse amplitude (Us)</i> -200 V ~ +200 V	ISO 7637-2:2011

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
659	<b>Hệ thống chạy (Hệ thống khởi động, hệ thống sạc, hệ thống đánh lửa, EMS, TACS, EC 4WD); Hệ thống an toàn (ABS, ECS, MCB, EPS, BWS, AFS, TPWS, SRS); Hệ thống tiện ích (Đèn, cụm đồng hồ hiển thị, hệ thống BCS, ATSC, AQS, AV, máy tính chuyển đi) Running system (Starting, Charging, Ignition, EMS, TACS, EC 4WD); Safety System (ABS, ECS, MCB, EPS, BWS, AFS, TPWS, SRS); Convenience System (Lighting, Cluster, BCS, ATSC, AQS, AV system, Trip Computer)</b>	Miễn nhiễm đột biến nhanh <i>Transient immunity test</i>	Pulse 1, (Us) -600 V ~ -75 V Pulse 2a, (Us) +37 V ~ +112 V Pulse 2b, (Us) +10 V ~ +20 V Pulse 3a, (Us) -300 V ~ -112 V Pulse 3b (Us) +75 V ~ +300 V	ISO 7637-2:2011
660		Thử miễn nhiễm đột biến nhanh đường dây tín hiệu <i>Electrical transient transmission tests by capacitive and inductive coupling via lines other than supply lines</i>	CCC: ±150 V ICC: ±10 V	ISO 7637-3 :2016
661		Thử miễn nhiễm với phóng tĩnh điện <i>Electrical disturbances test from electrostatic discharge</i>	<i>Discharge Level:</i> ±2 kV ~ ±25 kV	ISO 10605:2008
662		Miễn nhiễm với từ trường <i>Immunity to magnetic fields</i>	<i>Frequency Range:</i> 15 Hz ~ 200 kHz <i>Magnetic Field Level:</i> 1000 A/m	ISO 11452-8:2015
663	<b>Thiết bị bức xạ không có chủ định <i>Equipment authorization of unintentional radiators</i></b>	Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 40 GHz	FCC Subpart B:2019 ANSI C63.4a-2017 ICES-003-Issue7:2020 CAN/CSA-CISPR 22-10

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

**BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM THIẾT BỊ KIỂM TRA THÔNG TIN VÔ TUYẾN ĐIỆN**

*WIRELESS COMMUNICATION DEVICE TESTING TEAM*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>	
664	<b>Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA FDD E-UTRA FDD Mobile Communication Terminal</b>	Thử công suất ra cực đại của máy phát <i>Generator maximum output power test</i>	9 kHz ~ 12,75 GHz	QCVN 117:2020/BTTTT	
665		Thử mặt nạ phổ phát xạ của máy phát <i>Transmitter emission spectrum mask test</i>			
666		Thử phát xạ giả của máy phát <i>Transmitter spurious emissions test</i>			
667		Thử công suất ra cực tiểu của máy phát <i>Transmitter minimum output power test</i>			
668		Thử độ chọn lọc kênh lân cận của máy thu (ACS) <i>Receiver Adjacent Channel Selectivity (ACS) test</i>			
669		Thử đặc tính chặn của máy thu <i>Receiver Blocking characteristics test</i>			
670		Thử đáp ứng giả của máy thu <i>Receiver spurious response test</i>			
671		Thử đặc tính xuyên điều chế của máy thu <i>Receiver intermodulation characteristics test</i>			
672		Thử phát xạ giả của máy thu <i>Receiver spurious emissions test</i>			
673		Thử tỉ số công suất rò kênh lân cận của máy phát <i>Transmitter adjacent channel leakage power ratio test</i>			
674		Thử độ nhạy tham chiếu của máy thu <i>Receiver reference sensitivity test</i>			9 kHz ~ 12,75 GHz
675		Thử phát xạ bức xạ <i>Radiated emissions test</i>			
676	Thử chức năng điều khiển và giám sát <i>Control and monitoring functions test</i>				

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
677	<b>Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA FDD E-UTRA FDD Mobile Communication Terminal</b>	Thử phát xạ bức xạ <i>Radiated emissions test</i>	30 MHz ~ 12,75 GHz	EN 301 908-1 V13.1.1 (2019-11)
678		Thử chức năng điều khiển và giám sát <i>Control and monitoring functions test</i>		
679		Thử công suất ra cực đại của máy phát <i>Transmitter maximum output power test</i>	9 kHz ~ 12,75 GHz	EN 301 908-13 V11.1.2 (2017-07) EN 301 908-13 V13.1.1 (2019-11)
680		Thử mặt nạ phổ phát xạ của máy phát <i>Transmitter spectrum emission mask test</i>		
681		Thử phát xạ giả của máy phát <i>Transmitter spurious emissions test</i>		
682		Thử công suất ra cực tiểu của máy phát <i>Transmitter minimum output power test</i>		
683		Thử độ chọn lọc kênh lân cận của máy thu (ACS) <i>Receiver Adjacent Channel Selectivity (ACS) test</i>		
684		Thử đặc tính chặn của máy thu <i>Receiver blocking characteristics test</i>		
685		Thử đáp ứng giả của máy thu <i>Receiver spurious response test</i>		
686		Thử đặc tính xuyên điều chế của máy thu <i>Receiver intermodulation characteristics test</i>		
687		Thử phát xạ giả của máy thu <i>Receiver spurious emissions test</i>	9 kHz ~ 12,75 GHz	EN 301 908-13 V11.1.2 (2017-07) EN 301 908-13 V13.1.1 (2019-11)
688		Thử Tỷ số công suất rò kênh lân cận của máy phát <i>Transmitter Adjacent Channel Leakage power ratio test</i>		
689		Thử độ nhạy tham chiếu của máy thu <i>Receiver reference sensitivity level test</i>		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>			
690	<b>Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA FDD</b>	Thử công suất bức xạ hiệu dụng <i>Effective radiated power test</i>	9 kHz ~ 10 GHz	FCC Title 47 - 2022 (Part 2, Part 22 Subpart H, Part 22 Subpart C) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01-2018 KDB 971168 D02 v02r02-2018			
691		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả <i>Spurious emissions at antenna terminals, Field strength of spurious radiation test</i>					
692		Thử độ ổn định tần số <i>Frequency stability test</i>					
693		Thử công suất phát RF <i>RF power output test</i>					
694		Thử đặc tính điều chế <i>Modulation characteristics test</i>					
695		Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>					
696		Thử phổ tần số được kiểm tra <i>Frequency spectrum to be investigated test</i>					
697		<b>E-UTRA FDD Mobile Communication Terminal</b>			Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình <i>Equivalent isotropic radiated power, peak to average ratio test</i>	9 kHz ~ 20 GHz	FCC Title 47 - 2022 (Part 2, Part 24 Subpart E, Part 24 Subpart H) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01-2018 KDB 971168 D02 v02r02-2018
698		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả <i>Spurious emissions at antenna terminals, Field strength of spurious radiation test</i>					
699		Thử độ ổn định tần số <i>Frequency stability test</i>					
700	Thử đặc tính điều chế <i>Modulation characteristics test</i>						
701	Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>						
702	Thử cường độ trường bức xạ giả <i>Field strength of spurious radiation test</i>						
703	Thử phổ tần số được kiểm tra <i>Frequency spectrum to be investigated test</i>						

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
704	<b>Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA FDD E-UTRA FDD  Mobile Communication Terminal</b>	Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình <i>Effective radiated power, Equivalent isotropic radiated power, Peak to average ratio test</i>	9 kHz ~ 20 GHz	FCC Title 47 – 2022 (Part 2, Part 27) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01 - 2018 KDB 971168 D02 v02r02 - 2018
705		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả <i>Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test</i>		
706		Thử độ ổn định tần số <i>Frequency stability test</i>		
707		Thử công suất phát RF <i>RF power output test</i>		
708		Thử đặc tính điều chế <i>Modulation characteristics test</i>	9 kHz ~ 20 GHz	FCC Title 47 – 2022 (Part 2, Part 27) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01 - 2018 KDB 971168 D02 v02r02 - 2018
709		Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>		
710		Thử phổ tần số được kiểm tra <i>Frequency spectrum to be investigated test</i>		
711		Thử công suất bức xạ hiệu dụng <i>Effective radiated power test</i>		
712		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả <i>Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	FCC Title 47 – 2022 (Part 2, Part 90 Subpart R, Part 90 Subpart I) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01 - 2018
713		Thử độ ổn định tần số <i>Frequency stability test</i>		
714	Thử công suất phát RF <i>RF power output test</i>			
715	Thử đặc tính điều chế <i>Modulation characteristics test</i>			
716	Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>			

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
717	<b>Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA FDD E-UTRA FDD Mobile Communication Terminal</b>	Thử phát xạ giả đầu cuối anten <i>Spurious emissions at antenna terminals test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	FCC Title 47 – 2022 (Part 2, Part 90 Subpart R, Part 90 Subpart I) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01 - 2018
718		Thử cường độ trường bức xạ giả <i>Field strength of spurious radiation test</i>		
719		Thử phổ tần số được kiểm tra <i>Frequency spectrum to be investigated test</i>		
720		Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình <i>Equivalent isotropic radiated power, peak to average ratio test</i>	9 kHz ~ 10 GHz	RSS-132 Issue 3 (January 2013), RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
721		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả <i>Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test</i>		
722		Thử độ ổn định tần số <i>Frequency stability test</i>		
723		Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>		
724		Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình <i>Equivalent isotropic radiated power, peak to average ratio test</i>	9 kHz ~ 20 GHz	RSS-133 Issue 6 Amendment 1 (January 2018), RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
725		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả <i>Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test</i>		
726	Thử độ ổn định tần số <i>Frequency stability test</i>			
727	Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>			

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
728	<b>Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA FDD E-UTRA FDD Mobile Communication Terminal</b>	Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình <i>Equivalent isotropic radiated power, peak to average ratio test</i>	9 kHz ~ 22 GHz	RSS-139: Issue 3(July 2015), RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
729		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả <i>Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test</i>		
730		Thử độ ổn định tần số <i>Frequency stability test</i>		
731		Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>		
732		Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình <i>Effective radiated power, peak to average ratio test</i>	9 kHz ~ 10 GHz	RSS-140 Issue 1 (April 2018), RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
733		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả <i>Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test</i>		
734		Thử độ ổn định tần số <i>Frequency stability test</i>		
735		Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>		
736		Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình <i>Effective radiated power, peak to average ratio test</i>	9 kHz ~ 10 GHz	RSS-130: Issue 2(2019-02), RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
737		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả <i>Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test</i>		
738	Thử độ ổn định tần số <i>Frequency stability test</i>			
739	Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>			

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
740	<b>Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA FDD <i>E-UTRA FDD Mobile Communication Terminal</i></b>	Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình <i>Equivalent isotropic radiated power, peak to average ratio test</i>	9 kHz ~ 27 GHz	RSS-199: Issue 2(2014-10), RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
741		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả <i>Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test</i>		
742		Thử độ ổn định tần số <i>Frequency stability test</i>		
743		Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>		
744	<b>Thiết bị đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD <i>W-CDMA FDD Mobile Communication Terminal</i></b>	Thử công suất ra cực đại của máy phát <i>Transmitter maximum output power test</i>	9 kHz ~ 12,75 GHz	QCVN 117:2020/BTTTT
745		Thử mặt nạ phổ phát xạ của máy phát <i>Transmitter spectrum emission mask test</i>		
746		Thử phát xạ giả của máy phát <i>Transmitter spurious emissions spurious emissions test</i>		
747		Thử công suất ra cực tiểu của máy phát <i>Transmitter minimum output power test</i>		
748		Thử độ chọn lọc kênh lân cận của máy thu (ACS) <i>Receiver adjacent channel selectivity (ACS) test</i>		
749		Thử đặc tính chặn của máy thu <i>Receiver blocking characteristics test</i>		
750		Thử đáp ứng giả của máy thu <i>Receiver spurious response test</i>		
751		Thử đặc tính xuyên điều chế của máy thu <i>Receiver intermodulation characteristics test</i>		
752	Thử phát xạ giả của máy thu <i>Receiver spurious emissions test</i>			

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
753	<b>Thiết bị đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD Mobile Communication Terminal</b>	Thử tỉ số công suất rò kênh lân cận của máy phát <i>Transmitter Adjacent Channel Leakage Power Ratio test</i>	9 kHz ~ 12,75 GHz	QCVN 117:2020/BTTTT
754		Thử độ nhạy tham chiếu của máy thu <i>Receiver reference sensitivity level test</i>		
755		Thử phát xạ bức xạ <i>Radiated emissions Radiated emissions test</i>		
756		Thử chức năng điều khiển và giám sát <i>Control and monitoring functions) test</i>		
757		Thử phát xạ bức xạ <i>Radiated emissions test</i>	30 MHz ~ 12,75 GHz	EN 301 908-1 V13.1.1 (2019-11)
758		Thử chức năng điều khiển và giám sát <i>Control and monitoring functions test</i>	9 kHz ~ 12,75 GHz	EN 301 908-2 V11.1.2 (2017-08) EN 301 908-1 V13.1.1 (2020-06)
759		Thử công suất ra cực đại của máy phát <i>Transmitter maximum output power test</i>		
760		Thử mặt nạ phổ phát xạ của máy phát <i>Transmitter spectrum emission mask test</i>		
761		Thử phát xạ giả của máy phát <i>Transmitter spurious emissions test</i>		
762		Thử công suất ra cực tiểu của máy phát <i>Transmitter minimum output power test</i>		
763	Thử độ chọn lọc kênh lân cận của máy thu (ACS) <i>Receiver adjacent channel selectivity (ACS) test</i>			
764	Thử đặc tính chặn của máy thu <i>Receiver blocking characteristics test</i>			
765	Thử đáp ứng giả của máy thu <i>Receiver spurious response test</i>			

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>		
766	<b>Thiết bị đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD W-CDMA FDD Mobile Communication Terminal</b>	Thử đặc tính xuyên điều chế của máy thu <i>Receiver Intermodulation characteristics test</i>	30 MHz ~ 12,75 GHz	EN 301 908-2 V11.1.2 (2017-08), EN 301 908-2 V13.1.1 (2020-06)		
767		Thử phát xạ giả của máy thu <i>Receiver spurious emissions test</i>				
768		Thử xử lý ngoài đồng bộ công suất phát <i>Out-of-synchronization handling of output power test</i>				
769		Thử tỉ số công suất rò kênh lân cận của máy phát <i>Transmitter adjacent channel leakage power ratio test</i>				
770		Thử độ nhạy tham chiếu của máy thu <i>Receiver reference sensitivity level test</i>				
771		Thử công suất bức xạ hiệu dụng <i>Effective radiated power test</i>			9 kHz ~ 10 GHz	FCC Title 47 – 2022 (Part 2, Part 22 Subpart H, Part 22 Subpart C) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01 - 2018 KDB 971168 D02 v02r02 - 2018 FCC Title 47 – 2022 (Part 2, Part 22 Subpart H, Part 22 Subpart C) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01 - 2018 KDB 971168 D02 v02r02 - 2018
772		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả <i>Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test</i>				
773		Thử độ ổn định tần số <i>Frequency stability test</i>				
774		Thử công suất phát RF <i>RF power output test</i>				
775		Thử đặc tính điều chế <i>Modulation characteristics test</i>				
776	Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>					
777	Thử phổ tần số được kiểm tra <i>Frequency spectrum to be investigated test</i>					

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>		
778	<b>Thiết bị đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD W-CDMA FDD Mobile Communication Terminal</b>	Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình <i>Equivalent isotropic radiated power, Peak to average ratio test</i>	9 kHz ~ 20 GHz	FCC Title 47 – 2022 (Part 2, Part 24 Subpart E, Part 24 Subpart H) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01 - 2018 KDB 971168 D02 v02r02 - 2018		
779		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả <i>Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test</i>				
780		Thử độ ổn định tần số <i>Frequency stability test</i>				
781		Thử đặc tính điều chế <i>Modulation characteristics test</i>				
782		Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>				
783		Thử cường độ trường bức xạ giả <i>Field strength of spurious radiation test</i>				
784		Thử phổ tần số được kiểm tra <i>Frequency spectrum to be investigated test</i>				
785		Thử công suất bức xạ hiệu dụng, công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình <i>Effective radiated power, Equivalent isotropic radiated power, peak to average ratio test</i>			9 kHz ~ 27 GHz	FCC Title 47 – 2022 (Part 2, Part 27) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01 - 2018 KDB 971168 D02 v02r02 – 2018
786		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả <i>Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test</i>				
787	Thử độ ổn định tần số <i>Frequency stability test</i>					
788	Thử công suất phát RF <i>RF power output test</i>					
789	Thử đặc tính điều chế <i>Modulation characteristics test</i>					

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
790	<b>Thiết bị đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD W-CDMA FDD. Mobile Communication Terminal</b>	Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>	9 kHz ~ 27 GHz	FCC Title 47 – 2022 (Part 2, Part 27) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004
791		Thử phổ tần số được kiểm tra <i>Frequency spectrum to be investigated test</i>		ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01 - 2018 KDB 971168 D02 v02r02 – 2018
792		Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình <i>Equivalent isotropic radiated power, peak to average ratio test</i>	9 kHz ~ 10 GHz	RSS-132 Issue 3 (January 2013), RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
793		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả <i>Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test</i>		
794		Thử độ ổn định tần số <i>Frequency stability test</i>		
795		Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>		
796		Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình <i>Equivalent isotropic radiated power, peak to average ratio test</i>	9 kHz ~ 20 GHz	RSS-133 Issue 6 Amendment 1 (January 2018), RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
797		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả <i>Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test</i>		
798		Thử độ ổn định tần số <i>Frequency stability test</i>		
799		Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
800	<b>Thiết bị đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD W-CDMA FDD Mobile Communication Terminal</b>	Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình <i>Equivalent isotropic radiated power, peak to average ratio test</i>	9 kHz ~ 22 GHz	RSS-139: Issue 3(July 2015), RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
801		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả <i>Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test</i>		
802		Thử độ ổn định tần số <i>Frequency stability test</i>		
803		Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>		
804	<b>Thiết bị truyền dữ liệu băng rộng hoạt động trong băng tần 2,4 GHz Broadband data transmission equipment operating in the 2,4 GHz band</b>	Thử công suất phát RF <i>RF output power test</i>	30 MHz ~ 12,75 GHz	QCVN 54:2020/BTTTT
805		Thử Chu kỳ làm việc, chuỗi phát, khoảng ngừng phát <i>Duty Cycle, Tx-sequence, Tx-gap test</i>		
806		Thử Hệ số sử dụng môi trường <i>Medium Utilization factor test</i>		
807		Thử khoảng nhảy tần <i>Hopping Frequency Separation test</i>		
808		Thử mật độ phổ công suất <i>Power spectral density test</i>		
809		Thử khả năng thích nghi của thiết bị (FHSS thích nghi) <i>Adaptivity test (Adaptive FHSS)</i>		
810		Thử Khả năng thích nghi của thiết bị (khác FHSS) <i>Adaptivity test (non-FHSS)</i>		
811		Thử băng thông kênh chiếm dụng <i>Occupied channel bandwidth test</i>		
812		Thử phát xạ không mong muốn của máy phát trong miền ngoài băng <i>Transmitter unwanted emissions in the out-of-band domain test</i>		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
813		Thử phát xạ không mong muốn của máy phát trong miền giả <i>Transmitter unwanted emissions in the spurious domain test</i>	30 MHz ~ 12,75 GHz	QCVN 54:2020/BTTTT
814		Thử phát xạ giả của máy thu <i>Receiver spurious emissions test</i>		
815		Thử đặc tính chặn của máy thu <i>Receiver Blocking test</i>		
816		Thử thời gian truyền tích lũy, chuỗi nhảy tần và chiếm giữ tần số <i>Accumulated transmit time, frequency occupation and hopping sequence test</i>		
817		Thử băng thông phát xạ <i>Emission bandwidth test,</i>		
818	<b>Thiết bị truyền dữ liệu băng rộng hoạt động trong băng tần 2,4 GHz</b> <i>Broadband data transmission equipment operating in the 2,4 GHz band</i>	Thử mật độ phổ công suất <i>Power spectral density test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	FCC Title 47 – 2022 (Part 15 Subpart C) ANSI C63.10-2013
819		Thử công suất phát <i>Output power test</i>		
820		Thử phát xạ không mong muốn <i>Unwanted emissions test</i>		
821		Thử cường độ trường <i>General field strength test</i>		
822		Thử phát xạ dẫn công nguồn AC <i>AC power-line conducted test</i>		
823		Thử băng thông phát xạ, mật độ phổ công suất <i>Emission bandwidth, power spectral density test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	RSS-247: Issue 2 (February 2017), RSS-Gen Issue 5 (April 2018), ANSI C63.10-2013
824		Thử công suất phát <i>Output power</i>		
825		Thử phát xạ không mong muốn <i>Unwanted emissions test</i>		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
826	<b>Thiết bị truyền dữ liệu băng rộng hoạt động trong băng tần 2,4 GHz</b>  <i>Broadband data transmission equipment operating in the 2,4 GHz band</i>	Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	RSS-247: Issue 2 (February 2017), RSS-Gen Issue 5 (April 2018), ANSI C63.10-2013
827		Thử cường độ trường <i>General field strength test</i>		
828		Thử phát xạ dẫn công nguồn AC <i>AC power-line conducted test</i>		
829		Thử công suất phát RF <i>RF output power test</i>	30 MHz ~ 12,75 GHz	ETSI EN 300 328 V2.2.2 (2019-07)
830		Thử chu kỳ làm việc, chuỗi phát, khoảng ngừng phát <i>Duty Cycle, Tx-sequence, Tx-gap test</i>		
831		Thử hệ số sử dụng môi trường <i>Medium Utilization factor test</i>		
832		Thử khoảng nhảy tần <i>Hopping frequency separation test</i>		
833		Thử mật độ phổ công suất <i>Power spectral density test</i>		
834		Thử thời gian truyền tích lũy, chuỗi nhảy tần và chiếm giữ tần số <i>Accumulated transmit time, frequency occupation and hopping sequence test</i>		
835		Thử khả năng thích nghi <i>Adaptivity test</i>		
836		Thử băng thông kênh chiếm dụng <i>Occupied channel bandwidth test</i>		
837	Thử phát xạ không mong muốn của máy phát trong miền ngoài băng <i>Transmitter unwanted emissions in the out-of-band domain test</i>			

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
838	<b>Thiết bị truyền dữ liệu băng rộng hoạt động trong băng tần 2,4 GHz</b>	Thử phát xạ không mong muốn của máy phát trong miền giả <i>Transmitter unwanted emissions in the spurious domain test</i>	30 MHz ~ 12,75 GHz	ETSI EN 300 328 V2.2.2 (2019-07)
839		Thử phát xạ giả của máy thu <i>Receiver spurious emissions test</i>		
840		Thử đặc tính chặn của máy thu <i>Receiver blocking test</i>		
841	<b>Thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz</b> <i>Radio access equipment operating in the 5 GHz band</i>	Thử tần số sóng mang <i>Carrier frequencies test</i>	30 MHz ~ 26 GHz	QCVN 65:2013/BTTTT
842		Thử công suất phát RF <i>RF output power test</i>		
843		Thử mật độ công suất <i>Power density test</i>		
844		Thử các phát xạ không mong muốn ngoài băng 5 GHz <i>Transmitter unwanted emissions outside the 5 GHz RLAN bands test</i>		
845		Thử các phát xạ không mong muốn trong băng tần 5 GHz <i>Transmitter unwanted emissions within the 5 GHz RLAN bands test</i>		
846		Thử phát xạ giả của máy thu <i>Receiver spurious emissions test</i>		
847		Thử tần số sóng mang <i>Carrier frequencies</i>		
848		Thử băng thông kênh chiếm dụng <i>Occupied channel bandwidth</i>	30 MHz ~ 26 GHz	EN 301 893 V2.1.1 (2017-05)
849		Thử công suất phát RF <i>RF output power test</i>		
850		Thử mật độ công suất <i>Power density test</i>		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
851	<b>Thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz <i>Radio access equipment operating in the 5 GHz band</i></b>	Thử phát xạ không mong muốn máy phát ngoài băng tần 5 GHz <i>Transmitter unwanted emissions outside the 5 GHz RLAN bands test</i>	30 MHz ~ 26 GHz	EN 301 893 V2.1.1 (2017-05)
852		Thử phát xạ không mong muốn máy phát trong băng tần 5 GHz <i>Transmitter unwanted emissions within the 5 GHz RLAN bands test</i>		
853		Thử phát xạ giả máy thu <i>Receiver spurious emissions test</i>		
854		Thử khả năng thích nghi (cơ chế truy nhập kênh) <i>Adaptivity (channel access mechanism) test</i>		
855		Thử đặc tính chặn của máy thu <i>Receiver blocking test</i>		
856		Thử lựa chọn tần số động <i>Dynamic frequency selection (DFS) test</i>		
857	<b>Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn <i>Short range radio frequency equipment</i></b>	Thử băng thông phát xạ <i>Emission bandwidth test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	FCC Title 47 – 2022 (Part 15 Subpart C) ANSI C63.10-2013
858		Thử mật độ phổ công suất <i>Power spectral density test</i>		
859		Thử công suất phát <i>Output power test</i>		
860		Thử phát xạ không mong muốn <i>Unwanted emissions test</i>		
861		Thử cường độ trường <i>General field strength test</i>		
862		Thử phát xạ dẫn công nguồn AC <i>AC Power-line Conducted test</i>		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>		
863	<b>Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn <i>Short range radio frequency equipment</i></b>	Thử băng thông phát xạ <i>Emission bandwidth test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	FCC Title 47 – 2022 (Part 15 Subpart E) ANSI C63.10-2013 KDB 905462 - 2016 KDB 789033 - 2021		
864		Thử mật độ phổ công suất <i>Power spectral density test</i>				
865		Thử công suất phát <i>Output power test</i>				
866		Thử phát xạ không mong muốn <i>Unwanted emissions test</i>				
867		Thử lựa chọn tần số động <i>Dynamic frequency selection test</i>				
868		Thử cường độ trường <i>General field strength test</i>				
869		Thử phát xạ dẫn công nguồn AC <i>AC Power-line Conducted test</i>				
870		Thử băng thông phát xạ <i>Emission bandwidth test</i>			9 kHz ~ 40 GHz	RSS-247: Issue 2 (February 2017), RSS-Gen Issue 5 (April 2018), ANSI C63.10-2013
871		Thử mật độ phổ công suất <i>Power spectral density test</i>				
872	Thử công suất phát <i>Output power test</i>					
873	Thử phát xạ không mong muốn <i>Unwanted emissions test</i>					
874	Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>					
875	Thử cường độ trường <i>General field strength test</i>					
876	Thử phát xạ dẫn công nguồn AC <i>AC Power-line Conducted test</i>					

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
877	<b>Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn <i>Short range radio frequency equipment</i></b>	Thử cường độ trường, phát xạ không mong muốn, độ ổn định tần số <i>General field strength, unwanted emissions, frequency stability test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	FCC Title 47 – 2022 (Part 15 Subpart C) ANSI C63.10-2013
878		Thử cường độ trường <i>General field strength test</i>		
879		Thử phát xạ dẫn công nguồn AC <i>AC power-line conducted test</i>		
880		Thử cường độ trường <i>General field strength test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	RSS-210:Issue 10 (December 2019), RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
881		Thử phát xạ không mong muốn <i>Unwanted emissions test</i>		
882		Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>		
883		Thử cường độ trường <i>General field strength test</i>		
884		Thử phát xạ dẫn công nguồn AC <i>AC Power-line Conducted test</i>		
885		Thử băng thông phát xạ <i>Emission bandwidth test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	FCC Title 47 – 2022 (Part 15 Subpart C) ANSI C63.10-2013
886		Thử mật độ phổ công suất <i>Power spectral density test</i>		
887		Thử công suất phát <i>Output power test</i>		
888		Thử phát xạ không mong muốn <i>Unwanted emissions test</i>		
889		Thử cường độ trường <i>General field strength test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	RSS-210:Issue 10 (December 2019), RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
890		Thử phát xạ dẫn công nguồn AC <i>AC Power-line conducted test</i>		
891		Thử cường độ trường <i>General field strength test</i>		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
892	<b>Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn Short range radio frequency equipment</b>	Thử phát xạ không mong muốn <i>Unwanted emissions test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	RSS-210:Issue 10 (December 2019), RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
893		Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>		
894		Thử cường độ trường <i>General field strength test</i>		
895		Thử phát xạ dẫn công nguồn AC <i>AC Power-line conducted test</i>		
896		Thử băng thông phát xạ <i>Emission bandwidth test</i>		
897		Thử mật độ phổ công suất <i>Power spectral density test</i>		
898	Thử công suất phát <i>Output power test</i>			
899	Thử phát xạ không mong muốn <i>Unwanted emissions test</i>			
900	Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>			
901	Thử cường độ trường <i>General field strength test</i>			
902	Thử phát xạ dẫn công nguồn AC <i>AC power-line conducted test</i>			
903	<b>Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn hoạt động trong dải tần 1 GHz đến 40 GHz Short Range Devices (SRD), Radio equipment to be used in the 1 GHz to 40 GHz frequency range</b>	Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương (e.i.r.p.) <i>Equivalent isotropically radiated power (e.i.r.p.) test</i>	30 MHz ~ 40 GHz	EN 300 440 V2.1.1 (2017-03)
904		Thử dải tần số hoạt động cho phép <i>Permitted range of operating frequencies test</i>		
905		Thử phát xạ không mong muốn trong miền giả <i>Unwanted emissions in the spurious domain test</i>		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
906	<b>Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 9 kHz ~ 25 MHz Short range radio equipment in the frequency range 9 kHz ~ 25 MHz</b>	Thử chu kỳ làm việc <i>Duty cycle test</i>	30 MHz ~ 40 GHz	EN 300 440 V2.1.1 (2017-03)
907		Thử các yêu cầu bổ sung cho thiết bị FHSS <i>Additional requirements for FHSS equipment test</i>		
908		Thử độ chọn lọc kênh lân cận <i>Adjacent channel selectivity test</i>		
909		Thử đặc tính chặn hoặc nhạy cảm <i>Blocking or desensitization test</i>		
910		Thử phát xạ giả <i>Spurious radiations test</i>		
911		Thử mức công suất sóng mang của máy phát <i>Transmitter carrier output levels test</i>		
912	Thử dải tần cho phép của băng thông điều chế <i>Permitted range of operating frequencies test</i>			
913	Thử phát xạ giả <i>Spurious emissions test</i>			
914	Thử chu kỳ hoạt động <i>Duty cycle test</i>			
915	Thử phát xạ giả của máy thu <i>Receiver spurious radiation test</i>			
916	Thử dải tần số hoạt động cho phép <i>Permitted range of operating frequencies test</i>	9 kHz ~ 1 GHz	EN 300 330 V2.1.1 (2017-02)	
917	Thử dải tần số hoạt động <i>Operating frequency ranges test</i>			
918	Thử băng thông điều chế <i>Modulation bandwidth test</i>			
919	Thử các yêu cầu cường độ từ trường máy phát <i>Transmitter H-field requirements test</i>			

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
920	<b>Thiết bị vô tuyến cụ ly ngắn dải tần 9 kHz ~ 25 MHz <i>Short range radio equipment in the frequency range 9 kHz ~ 25 MHz</i></b>	Thử dòng sóng mang RF <i>Transmitter RF carrier current test</i>	9 kHz ~ 1 GHz	EN 300 330 V2.1.1 (2017-02)
921		Thử bức xạ điện trường máy phát <i>Transmitter radiated E-field test</i>		
922		Thử phát xạ dẫn giả máy phát <i>Transmitter conducted spurious emissions test</i>		
923		Thử phát xạ bức xạ giả miền tần số < 30 MHz <i>Transmitter radiated spurious domain emission limits &lt; 30 MHz test</i>		
924		Thử phát xạ bức xạ giả miền tần số > 30 MHz <i>Transmitter radiated spurious domain emission limits &gt; 30 MHz test</i>		
925		Thử độ ổn định tần số máy phát <i>Transmitter frequency stability test</i>		
926		Thử phát xạ giả máy thu <i>Receiver spurious emissions test</i>		
927		Thử độ chọn lọc kênh lân cận <i>Adjacent channel selectivity test</i>		
928		Thử đặc tính chặn hoặc nhạy cảm máy thu <i>Receiver blocking or desensitization test</i>		
929	<b>Thiết bị vô tuyến cụ ly ngắn dải tần 25 MHz ~ 1 GHz <i>Short range radio equipment in the frequency range 25 MHz ~ 1 GHz</i></b>	Thử sai số tần số <i>Frequency error test</i>	9 kHz ~ 6 GHz	QCVN 73:2013/BTTTT
930		Thử công suất trung bình (dẫn) <i>Average power (conducted) test</i>		
931		Thử công suất phát xạ hiệu dụng <i>Effective radiated power test</i>		
932		Thử công suất tức thời <i>Transient power test</i>		
933		Thử công suất kênh liền kề <i>Adjacent channel power test</i>		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
934		Thử độ rộng băng tần điều chế <i>Modulation bandwidth test</i>	9 kHz ~ 6 GHz	QCVN 73:2013/BTTTT
935		Thử phát xạ không mong muốn trong miền giả <i>Unwanted emissions in the spurious domain test</i>		
936		Thử độ ổn định tần số dưới các điều kiện của điện áp <i>Frequency stability under low voltage conditions test</i>		
937		Thử chu kỳ hoạt động <i>Duty cycle test</i>		
938		Thử phát xạ giả máy thu <i>Receiver spurious radiation test</i>		
939		<b>Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 25 MHz ~ 1 GHz</b>		
940	<b>Short range radio equipment in the frequency range 25 MHz ~ 1 GHz</b>	Thử công suất phát xạ hiệu dụng <i>Effective radiated power test</i>		
941		Thử mật độ phổ công suất bức xạ hiệu dụng lớn nhất <i>Maximum effective radiated power spectral density test</i>		
942		Thử chu kỳ hoạt động <i>Duty cycle test</i>		
943		Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>		
944		Thử sai số tần số <i>Frequency error test</i>		
945		Thử Tx bức xạ ngoài băng tần <i>Tx out of band emissions test</i>		
946		Thử phát xạ không mong muốn trong miền giả <i>Unwanted emissions in the spurious domain test</i>		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
947	<b>Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 25 MHz ~ 1 GHz</b>  <i>Short range radio equipment in the frequency range 25 MHz ~ 1 GHz</i>	Thử công suất tức thời <i>Transient power test</i>	9 kHz ~ 6 GHz	EN 300 220-1 V3.1.1 (2017-02)
948		Thử công suất kênh liền kề <i>Adjacent channel power test</i>		
949		Thử Tx đáp ứng dưới điều kiện điện áp thấp <i>Tx behaviour under low voltage conditions test</i>		
950		Thử tần số hoạt động <i>Operating frequency test</i>	9 kHz ~ 6 GHz	EN 300 220-2 V3.2.1 (2018-06)
951		Thử phát xạ không mong muốn trong miền giả <i>Unwanted emissions in the spurious domain test</i>		
952		Thử công suất phát xạ hiệu dụng <i>Effective radiated power test</i>		
953		Thử mật độ phổ công suất e.r.p lớn nhất <i>Maximum e.r.p. power spectral density test</i>		
954		Thử chu kỳ hoạt động <i>Duty cycle test</i>		
955		Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>		
956		Thử tx bức xạ ngoài băng tần <i>Tx out of band emissions test</i>		
957		Thử công suất tức thời <i>Transient power test</i>		
958		Thử công suất kênh liền kề <i>Adjacent channel power test</i>		
959		Thử Tx đáp ứng dưới điều kiện áp thấp <i>Tx behaviour under low voltage conditions test</i>		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
960	<b>Thiết bị trạm gốc thông tin di động GSM <i>GSM mobile communication base station equipment</i></b>	Đo phát xạ giả bức xạ <i>Spurious emission of radiation measurement</i>	30 MHz ~ 12,75 GHz	QCVN 41:2016/BTTTT Mục/Clause 2.12
961	<b>Thiết bị trạm gốc thông tin di động W-CDMA FDD <i>W-CDMA FDD mobile communication base station equipment</i></b>	Đo phát xạ giả bức xạ <i>Spurious emission of radiation measurement</i>	30 MHz ~ 12,75 GHz	QCVN 16:2018/BTTTT Mục/Clause 2.14
962	<b>Thiết bị trạm gốc thông tin di động E-EUTRA <i>E-EUTRA mobile communication base station equipment</i></b>	Đo phát xạ bức xạ <i>Spurious emission of radiation measurement</i>	30 MHz ~ 12,75 GHz	QCVN 110:2023/BTTTT Mục/ Clause 2.2.15
963	<b>Thiết bị lặp thông tin di động W- CDMA FDD <i>Repeater for W- CDMA FDD</i></b>	Đo phát xạ giả bức xạ <i>Spurious emission of radiation measurement</i>	30 MHz ~ 12,75 GHz	QCVN 66:2018/BTTTT Mục/Clause 3.3.8
964	<b>Thiết bị lặp thông tin di động E- UTRA <i>Repeater for E- UTRA</i></b>	Đo phát xạ giả bức xạ <i>Spurious emission of radiation measurement</i>	30 MHz ~ 12,75 GHz	QCVN 111:2023/BTTTT Mục/Clause 3.3.8

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
965	<b>Thiết bị trạm gốc thông tin di động thế hệ thứ năm (5G), loại 1-H và 1-C</b>  <b><i>Fifth generation (5G) mobile communication base station equipment, Type 1-H and 1-C</i></b>	Đo phát xạ giả bức xạ  <i>Spurious emission of radiation measurement</i>	30 MHz ~ 26,5 GHz	QCVN 128:2021/BTTTT Mục/Clause 3
966	<b>Thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA, loại 1-H và 1-C</b>  <b><i>Multi-technology NR and E-UTRA mobile communication base station equipment, Type 1-H and 1-C</i></b>	Đo phát xạ giả bức xạ  <i>Spurious emission of radiation measurement</i>	30 MHz ~ 26,5 GHz	QCVN 133:2024/BTTTT Phụ lục/Annex A
967	<b>Thiết bị truy nhập vô tuyến Wi-Fi 6E, Wi-Fi 7, Wi-Fi 7</b>  <b><i>Wireless Access Point</i></b>	Đo dung sai tần số  <i>Frequency tolerance measurement</i>	30 MHz - 26 GHz	QCVN 47:2015/BTTTT
968		Đo phát xạ giả  <i>Spurious emission measurement</i>		
969		Đo phát xạ ngoài băng  <i>Out-of-band emission measurement</i>		
970		Đo băng thông chiếm dụng  <i>Occupied bandwidth measurement</i>		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1287**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
971	<b>Thiết bị vô tuyến mạng diện rộng công suất thấp (LPWAN) Low Power Wide Area Network (LPWAN) Radio Device;</b>  <b>Thiết bị nhận dạng vô tuyến điện (RFID) đối với thiết bị hoạt động ở băng tần 918,4 MHz ~ 923 MHz;</b>  <b>Radio Frequency Identification Device (RFID), for devices operating in the 918.4 MHz ~ 923 MHz frequency band</b>  <b>Thiết bị thu phí giao thông không dừng (ETC) áp dụng công nghệ nhận dạng vô tuyến điện (RFID)</b>  <b>Non-stop electronic toll collection (ETC) systems using Radio Frequency Identification (RFID) technology</b>	Đo dung sai tần số <i>Frequency tolerance measurement</i>	9 kHz ~ 26 GHz	QCVN 47:2015/BTTTT Mục/Clause 3.2.1
972		Đo phát xạ giả <i>Spurious emission measurement</i>		QCVN 47:2015/BTTTT Mục/Clause 3.2.2
973		Đo phát xạ ngoài băng <i>Out-of-band emission measurement</i>		QCVN 47:2015/BTTTT Mục/Clause 3.2.3
974		Đo băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth measurement</i>		QCVN 47:2015/BTTTT Mục/Clause 3.2.4

**BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM SAR**

*SAR TESTING TEAM*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
975	<b>Thiết bị vô tuyến cầm tay và đeo trên cơ thể người</b>  <b>Hand - held and body - worn wireless communication devices</b>	Thử nghiệm mức hấp thụ riêng (SAR)  (không áp dụng cho thử nghiệm SAR nhanh)  <i>Specific Absorption Rate (SAR) testing (not applicable for fast SAR testing)</i>	650 MHz ~ 6 GHz	QCVN 134:2024/BTTTT IEC/IEEE 62209-1528: 2020

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1287****Ghi chú/ Note:**

- (1) (chỉ tiêu thử nghiệm STT 307-&gt; 401):

<b>Loại sản phẩm chung</b>	<b>Cụ thể về loại sản phẩm</b>
Thiết bị ngân hàng	Máy xử lý tiền tệ bao gồm máy rút tiền tự động (ATM)
Thiết bị điện tử thông dụng (bao gồm thiết bị âm thanh, video và nhạc cụ chuyên nghiệp)	Thiết bị thu và bộ khuếch đại âm thanh và/hoặc hình ảnh, thiết bị cung cấp nhằm cung cấp các thiết bị khác thuộc phạm vi của tài liệu này, nhạc cụ điện tử và các phụ kiện điện tử như bộ tạo nhịp, bộ tạo âm, bộ chỉnh nhạc và các thiết bị tương tự để sử dụng với thiết bị điện tử. hoặc nhạc cụ phi điện tử, thiết bị đào tạo về âm thanh và/hoặc video, máy chiếu video, máy quay video và màn hình video, camera giám sát mạng, trò chơi điện tử, hộp máy hát tự động, máy ghi âm và đĩa quang, máy ghi băng và đĩa quang, bộ chuyển đổi tín hiệu ăng-ten và bộ khuếch đại, bộ định vị ăng-ten, thiết bị Citizen's Band, thiết bị hình ảnh, thiết bị hiệu ứng ánh sáng điện tử, thiết bị liên lạc sử dụng nguồn điện hạ thế làm phương tiện truyền dẫn, đầu thu cáp, thiết bị đa phương tiện, thiết bị flash điện tử
Thiết bị xử lý dữ liệu, văn bản và các thiết bị liên quan	Thiết bị chuẩn bị dữ liệu, thiết bị xử lý dữ liệu, thiết bị lưu trữ dữ liệu, máy tính cá nhân, máy tính bảng, điện thoại thông minh, thiết bị đeo trên người, máy vẽ, máy in (kể cả máy in 3D), máy quét, thiết bị xử lý văn bản, thiết bị hiển thị hình ảnh
Thiết bị mạng dữ liệu	Cầu nối, thiết bị đầu cuối mạch dữ liệu, thiết bị đầu cuối dữ liệu, bộ định tuyến
Thiết bị bán lẻ điện, điện tử	Máy tính tiền, thiết bị đầu cuối điểm bán hàng bao gồm cả cân điện tử đi kèm
Thiết bị điện, điện tử văn phòng	Máy tính, máy photo, thiết bị đọc chính tả, máy hủy tài liệu, máy đánh chữ nhiều bản, tẩy, thiết bị văn phòng vi mô, tập tin vận hành bằng động cơ, máy xén giấy (máy đục lỗ, máy cắt, máy tách), máy chạy giấy, gọt bút chì, máy đập ghim, máy đánh chữ
Thiết bị công nghệ thông tin khác	Thiết bị in ảnh, thiết bị đầu cuối thông tin công cộng, ki-ốt điện tử, thiết bị đa phương tiện
Thiết bị bưu chính	Máy xử lý thư, máy bưu chính
Thiết bị hạ tầng mạng viễn thông	Thiết bị thanh toán, bộ ghép kênh, thiết bị cấp nguồn mạng, thiết bị đầu cuối mạng, trạm gốc vô tuyến, bộ lặp, thiết bị truyền dẫn, thiết bị chuyển mạch viễn thông
Thiết bị đầu cuối viễn thông	Thiết bị fax, hệ thống điện thoại chính, modem, tổng đài, máy nhắn tin, máy trả lời điện thoại, bộ điện thoại (có dây và không dây)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1287**

- (1): (tests No. 307 -&gt; 401)

<b><i>Generic product type</i></b>	<b><i>Specific of product type</i></b>
<i>Banking equipment</i>	<i>Monetary processing machines including automated teller (cash dispensing) machines (ATM)</i>
<i>Consumer electronic equipment (including professional audio, video and musical instrument equipment)</i>	<i>Receiving equipment and amplifiers for sound and/or vision, supply equipment intended to supply other equipment covered by the scope of this document, electronic musical instruments, and electronic accessories such as rhythm generators, tone generators, music tuners and the like for use with electronic or non-electronic musical instruments, audio and/or video educational equipment, video projectors, video cameras and video monitors, network surveillance cameras, video games, juke boxes, record and optical disc players, tape and optical disc recorders, antenna signal converters and amplifiers, antenna positioners, Citizen's Band equipment, equipment for imagery, electronic light effect equipment, intercommunication equipment using low voltage mains as the transmission medium, cable head-end receivers, multimedia equipment, electronic flash equipment</i>
<i>Data and text processing machines and associated equipment</i>	<i>Data preparation equipment, data processing equipment, data storage equipment, personal computers, tablets, smartphones, wearable devices, plotters, printers (including 3D printers), scanners, text processing equipment, visual display units</i>
<i>Data network equipment</i>	<i>Bridges, data circuit terminating equipment, data terminal equipment, routers</i>
<i>Electrical and electronic retail equipment</i>	<i>Cash registers, point of sale terminals including associated electronic scales</i>
<i>Electrical and electronic office machines</i>	<i>Calculators, copying machines, dictation equipment, document shredding machines, duplicators, erasers, micrographic office equipment, motoroperated files, paper trimmers (punchers, cutting machines, separators), paper jogging machines, pencil sharpeners, staplers, typewriters</i>
<i>Other information technology equipment</i>	<i>Photoprinting equipment, public information terminals, electronic kiosks, multimedia equipment</i>
<i>Postage equipment</i>	<i>Mail processing machines, postage machines</i>
<i>Telecommunication network infrastructure equipment</i>	<i>Billing equipment, multiplexers, network powering equipment, network terminating equipment, radio base stations, repeaters, transmission equipment, telecommunication switching equipment</i>
<i>Telecommunication terminal equipment</i>	<i>Facsimile equipment, key telephone systems, modems, PABXs, pagers, telephone answering machines, telephone sets (wired and wireless)</i>

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 1287

- 
- (2): Thiết bị đầu cuối viễn thông vào công nghệ thông tin (chỉ tiêu thử nghiệm STT 307-> 444):
    - + Thiết bị điện thoại không dây loại kéo dài thuê bao vô tuyến DECT;
    - + Máy tính cá nhân để bàn
    - + Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình cáp sử dụng kỹ thuật số
    - + Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình IPTV
    - + Thiết bị thu hình có tích hợp chức năng thu tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 (iDTV)
    - + Thiết bị khuếch đại trong hệ thống phân phối truyền hình cáp
    - + Thiết bị điện thoại không dây (loại kéo dài thuê bao)
    - + Máy tính xách tay
    - + Máy tính bảng (Tablet)
  - (2): *Telecommunications and information technology terminal equipment (Tests No, 307 -> 444):*
    - + *DECT radio subscriber extension cordless telephone equipment*
    - + *Desktop personal computer*
    - + *Set Top Box in digital cable television network*
    - + *Set top box TV signal in IPTV television network*
    - + *Receiver with integrated function of receiving DVB-T2 terrestrial digital television signal (iDTV)*
    - + *Amplifier in television distribution system cable*
    - + *Cordless phone device (subscription extension type)*
    - + *Laptop*
    - + *Tablet*
  - QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Technical Regulations;*
  - TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard;*
  - EN: *European Standard;*
  - IEC: *International Electrotechnical Commission;*
  - CISPR: *International Special Committee on Radio Interference;*
  - RSS : *Radio Standard Specifications / Quy chuẩn thử nghiệm vô tuyến điện của Canada;*
  - FCC : *Federal Communications Commission / Ủy ban viễn thông liên bang Mỹ;*
  - KS C: *Korean Industrial Standards Electrical and Electronic fields / Quy chuẩn công nghiệp Hàn Quốc trong lĩnh vực điện điện tử;*
  - KS X : *Korean Industrial Standards Information Technology fields / Quy chuẩn công nghiệp Hàn Quốc trong lĩnh vực thông tin;*
  - ETSI : *European Telecommunications Standards Institute / Phòng nghiên cứu tiêu chuẩn viễn thông châu Âu;*
  - ANSI : *American National Standards Institute / Trung tâm nghiên cứu tiêu chuẩn quốc gia Mỹ;*
  - KDB : *Office of Engineering and Technology Laboratory Division Knowledge Database / Văn phòng Kỹ thuật và Phòng thử nghiệm kỹ thuật, cơ sở dữ liệu tri thức;*
  - AS/NZS: *Standards Australia/ Standards New Zealand;*
  - VCCI: *Voluntary Control Council for Interference;*

## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

#### VILAS 1287

---

- CAN/CSA: *Canadian Standards Association;*
- EMS : *Engine Management System;*
- TACS : *Trans-axle control system;*
- EC 4WD : *Electronics control 4 wheel drive system;*
- ABS : *Anti-lock Brake System;*
- ECS : *Euro Car Service;*
- MCB : *Main Circuit Breaker;*
- EPS : *Electronic Power Steering;*
- BWS : *Back warning system;*
- AFS : *Adaptive front light system;*
- TPWS : *Tire pressure warning system;*
- SRS : *Supplemental restraint system;*
- BCS : *Body control system;*
- ATSC : *Automatic temperature control system;*
- AQS : *Air quality system;*
- ACCS : *Automatic cruise control system;*
- ICES: *Interference-Causing Equipment Standard.*

Trường hợp Công ty Cổ phần DT&C VINA cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần DT&C VINA phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for DT&C VINA Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

